

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	v
DANH MỤC CÁC BẢNG	vi
DANH MỤC CÁC HÌNH	vii
LỊCH SỬ HÌNH THÀNH DỰ ÁN.....	vii
A. TÓM TẮT VỀ XUẤT XỨ, HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA DỰ ÁN	1
B. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT THỰC HIỆN GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	2
C. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN	4
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	6
1. TÊN CHỦ CƠ SỞ	6
2. TÊN CƠ SỞ	6
3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ	9
3.1. CÔNG SUẤT HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ.....	9
3.2. CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ.....	9
3.3. SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ.....	13
4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHÉ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ.....	13
4.1. NHU CẦU SỬ DỤNG NGUYÊN, NHIÊN, VẬT LIỆU, HÓA CHẤT CỦA CƠ SỞ	13
4.1.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu:	13
4.1.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu:	14
4.1.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất.....	14
4.2. NHU CẦU ĐIỆN.....	15
4.3. NHU CẦU SỬ DỤNG NƯỚC:.....	16
5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ.....	18
5.1. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CỦA CƠ SỞ.....	18
5.2. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ	18
5.3. NHU CẦU SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TẠI CƠ SỞ	18
5.4. QUY MÔ XÂY DỰNG CỦA CƠ SỞ.....	18
5.5. DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ CỦA CƠ SỞ	19
5.6. TÓM TẮT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠI CƠ SỞ	23
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	25

1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG	25
2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.	25
2.1. ĐỐI VỚI KHÍ THẢI	25
2.2. ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI.....	26
2.3. ĐỐI VỚI CHẤT THẢI RẮN.....	26
CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	28
1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	28
1.1. THU GOM, THOÁT NƯỚC MƯA.....	28
1.2. THU GOM, THOÁT NƯỚC THẢI.....	28
1.2.1. Công trình thu gom nước thải	28
1.2.2. Công trình thoát nước thải	28
1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý	28
1.2.4. Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải	28
1.3. XỬ LÝ NƯỚC THẢI.....	29
1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt	29
1.3.2. 1.3.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất.....	30
1.3.3. Hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.....	37
2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI	37
2.1. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU BỤI, KHÍ THẢI TỪ CÁC PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG	37
2.2. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU KHÍ THẢI MÁY PHÁT ĐIỆN DỰ PHÒNG.....	38
2.3. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU MÙI PHÁT SINH TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT.....	38
3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG	39
3.1. CÔNG TRÌNH LƯU GIỮ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT	39
3.2. CÔNG TRÌNH LƯU GIỮ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG:.....	39
4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI.....	40
5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	42
5.1. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT.....	42
5.2. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU ĐỘ RUNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT	42
6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG	43
6.1. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA SỰ CỐ BÊ TỤ HOẠI	43

6.2. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA SỰ CỐ RÒ RỈ, VỠ ĐƯỜNG ỐNG CẤP THOÁT NƯỚC.....	43
6.3. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHO CHỨA CHẤT THẢI.....	43
6.4. ĐỐI VỚI HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI.....	44
6.5. AN TOÀN LAO ĐỘNG	45
6.6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA SỰ CỐ HÓA CHẤT	46
6.7. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA SỰ CỐ CHÁY NỔ:.....	46
7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC	48
8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	48
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG	49
1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	49
1.1. NGUỒN PHÁT SINH NƯỚC THẢI.....	49
1.2. LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI TỐI ĐA	49
1.3. DÒNG NƯỚC THẢI	49
1.4. CÁC CHẤT Ô NHIỄM VÀ GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CỦA CÁC CHẤT Ô NHIỄM THEO DÒNG NƯỚC THẢI.....	49
1.5. VỊ TRÍ, PHƯƠNG THỨC XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI	49
2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	50
2.1. NGUỒN PHÁT SINH TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG CHÍNH	50
2.2. VỊ TRÍ PHÁT SINH TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG.....	50
2.3. GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	50
3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI.....	50
3.1. KHỐI LƯỢNG, CHỦNG LOẠI CHẤT THẢI PHÁT SINH.....	50
3.2. LƯU GIỮ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG, CHẤT THẢI NGUY HẠI.....	52
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CƠ SỞ.....	53
1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI.....	53
2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI.....	56
CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	57
1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI.....	57
1.1. THỜI GIAN DỰ KIẾN VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM	57
1.2. KẾ HOẠCH QUAN TRẮC CHẤT THẢI, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ XỬ LÝ CỦA CÁC CÔNG TRÌNH, THIẾT BỊ XỬ LÝ CHẤT THẢI.....	57

2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT.....	59
2.1. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ.....	59
2.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC CHẤT THẢI	59
2.3. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ, QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN HOẶC THEO ĐỀ XUẤT CỦA CHỦ CƠ SỞ	59
3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM	60
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	61
CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	62
PHỤ LỤC	63

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BXD	:	Bộ Xây dựng
BYT	:	Bộ Y tế
BOD	:	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTCT	:	Bê tông cốt thép
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
CTRCNTT	:	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTRS	:	Chất thải rắn sinh hoạt
KCN	:	Khu công nghiệp
KKT	:	Khu kinh tế
HTTN	:	Hệ thống thoát nước
HTTNM	:	Hệ thống thoát nước mưa
HTTNT	:	Hệ thống thoát nước thải
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải
TXLNTTT	:	Trạm xử lý nước thải tập trung
NTSH	:	Nước thải sinh hoạt
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
TCXDVN	:	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCVSLĐ	:	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	:	Ủy ban nhân dân
WHO	:	Tổ chức y tế thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí nhà máy	6
Bảng 1.2. Đặc tính kỹ thuật sản phẩm cao su latex	13
Bảng 1.3. Nhu cầu nguyên liệu sử dụng của cơ sở.....	14
Bảng 1.4. Danh mục nhiên liệu sử dụng của cơ sở	14
Bảng 1.5. Hóa chất phục vụ cho quá trình sản xuất	14
Bảng 1.6. Hóa chất phục vụ cho hoạt động kiểm nghiệm nguyên liệu và thành phẩm	15
Bảng 1.7. Hóa chất sử dụng cho khử mùi và hệ thống xử lý nước thải	15
Bảng 1.8 Tổng hợp nhu cầu dùng nước trong giai đoạn hoạt động tại nhà máy	16
Bảng 1.9. Khối lượng và quy mô các hạng mục công trình của nhà máy.....	18
Bảng 1.10. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của nhà máy.....	20
Bảng 1.11. Tóm tắt tình hình thực hiện các công trình bảo vệ môi trường tại nhà máy...	23
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải	34
Bảng 3.2. Khối lượng hóa chất sử dụng để vận hành hệ thống xử lý nước thải	37
Bảng 3.3. Danh mục chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy.....	39
Bảng 3.4. Thống kê chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty	40
Bảng 4.1: Thành phần ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải phát sinh tại cơ sở.....	49
Bảng 4.2. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh đề nghị cấp phép.....	51
Bảng 4.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.....	51
Bảng 4.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	52
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải tại cơ sở.....	54
Bảng 6.1. Thời gian vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải	57
Bảng 6.2. Thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải tại các công trình xử lý	57
Bảng 6.3. Chi tiết kế hoạch đo đạc, lấy mẫu chất thải đánh giá hiệu quả xử lý của công trình.....	58
Bảng 6.4. Chương trình giám sát môi trường của Công ty	59
Bảng 6.5. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	60

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí nhà máy	7
Hình 1.2. Sơ đồ hướng dẫn đến vị trí nhà máy.....	7
Hình 1.3. Quy trình sản xuất của Công ty	10
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải của nhà máy	29
Hình 3.2. Các bể trong hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy.....	29
Hình 3.3. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn	30
Hình 3.4. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m ³ /ngày.đêm.....	31
Hình 3.5. Kho chứa chất thải nguy hại	42

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH DỰ ÁN

A. TÓM TẮT VỀ XUẤT XỨ, HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA DỰ ÁN

Ngành công nghiệp sản xuất cao su là một trong các ngành công nghiệp có bề dày truyền thống ở nước ta. Trong bối cảnh Việt Nam đang từng bước hội nhập tích cực vào kinh tế thế giới, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, ngành này chiếm một vị trí quan trọng trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, hoạt động chế biến mủ cao su trên địa bàn tỉnh trong những năm gần đây đã mang lại hiệu quả cao, đóng góp đáng kể cho ngân sách địa phương, tạo công ăn việc làm cho nhiều người lao động.

Công ty TNHH Sản xuất Cao su Trường Phát được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 3900832165, đăng ký lần đầu ngày 07/10/2009, thay đổi lần thứ 5 ngày 28/04/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Công ty thực hiện đầu tư dự án “Cơ sở chế biến mủ cao su ly tâm” tại Thửa đất số 612, tờ bản đồ số 16, ấp 4, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Năm 2014, Công ty đã lập Đề án Bảo vệ môi trường đơn giản của Cơ sở chế biến mủ cao su ly tâm Trường Phát tại ấp 4, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Dự án này đã được cấp Giấy xác nhận số 175/GXN – UBND ngày 08/09/2014 của UBND huyện Tân Châu về việc xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản tại Cơ sở chế biến mủ cao su ly tâm Trường Phát.

Căn cứ quy mô sản xuất như trên, dự án thuộc đối tượng quy định tại cột 4, mục số 13, Phụ lục II Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: “*Chế biến mủ cao su từ 6.000 đến dưới 15.000 tấn/năm*”.

Căn cứ Khoản 1, Điều 39 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 quy định đối tượng phải có Giấy phép môi trường: “*Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức*”.

Căn cứ theo mục số 1, Phụ lục IV Danh mục dự án đầu tư nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại Khoản 4, Điều 28 Luật Bảo vệ Môi trường, trừ dự án quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường: “*Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022*”.

Do đó, Công ty TNHH Sản xuất Cao su Trường Phát tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “*Nhà máy chế biến mủ cao su ly tâm*” với mục tiêu sản xuất sản phẩm latex cao su thiên nhiên cô đặc (chế biến ly tâm) quy mô 6.000

tấn sản phẩm/ năm tại ấp 4, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo mẫu báo cáo đề xuất tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường và trình lên Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh để được thẩm định và cấp Giấy phép môi trường theo quy định.

B. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT THỰC HIỆN GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

B.1. Căn cứ Luật

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.
- Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 22 tháng 11 năm 2013;
- Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21/11/2007 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007;
- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 17/6/2020;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/06/2012;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/06/2014;
- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/06/2015 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 15/06/2015;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/06/2020;

B.2. Nghị định

- Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
- Nghị định số 21/2011/NĐ – CP ngày 29/03/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;
- Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;

- Nghị định số 55/2021/NĐ – CP ngày 24/05/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155/2016/NĐ – CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về Quản lý chất thải và phế liệu;
- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ về Quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
- Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/07/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy chữa cháy;

B.3. Thông tư

- Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT, ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;
- Thông tư số 24/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016 của Bộ Y tế quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/07/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung của Luật phòng cháy và chữa cháy.
- Thông tư số 32/2017/TT – BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;
- Thông tư 08/2017/TT – BXD ngày 16/05/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng;
- Thông tư số 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 10/2021/TT – BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;
- Thông tư số 16/2021/TT – BXD ngày 20/12/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 18:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn trong thi công xây dựng;

- Thông tư số 17/2021/TT – BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

B.4. Quyết định

- Quyết định số 26/2016/QĐ – TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc.
- Quyết định số 04/2020/QĐ – TTg ngày 13/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ – TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

B.5. Quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- QCVN 01-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên;
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- QCVN 03 – MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất;
- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.
- QCVN 02:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- QCVN 18:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn trong thi công xây dựng.

C. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp GCN: 728244, tổng diện tích đất 2.820 m² tại thửa đất số 612, tờ bản đồ số 16, ấp 4, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp GCN: CQ 286703, tổng diện tích đất 3.092,9 m² tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 93, ấp 4, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 3900832165, đăng ký lần đầu ngày 07/10/2009, thay đổi lần thứ 5 ngày 28/04/2022.
- Giấy xác nhận số 175/GXN – UBND ngày 08/09/2014 của UBND huyện Tân Châu về việc xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản tại Cơ sở chế biến mủ cao su ly tâm Trường Phát.
- Văn bản số 134/PTNMT ngày 29/04/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Châu về việc ý kiến đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại Nhà máy sản xuất cao su ly tâm Trường Phát.
- Giấy phép số 2531/GP-STNMT ngày 18/04/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về khai thác, sử dụng nước dưới đất.
- Hợp đồng HĐR ngày 01/10/2022 giữa Công ty và Hợp tác xã Dịch vụ - Thương mại – Nông nghiệp Tân Châu về thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh.
- Hợp đồng số TN205/22/HĐXLTN-TP ngày 03/10/2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Môi trường xanh VN để thu gom và vận chuyển chất thải nguy hại.

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CAO SU TRƯỜNG PHÁT

- Địa chỉ văn phòng: ấp 4, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn Ngọc - Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 0977 266 528.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 3900832165, đăng ký lần đầu ngày 07/10/2009, thay đổi lần thứ 5 ngày 28/04/2022.

2. TÊN CƠ SỞ

- Địa điểm cơ sở

“NHÀ MÁY CHẾ BIẾN MỦ CAO SU LY TÂM”

(Công suất 6.000 tấn mủ latex/năm)

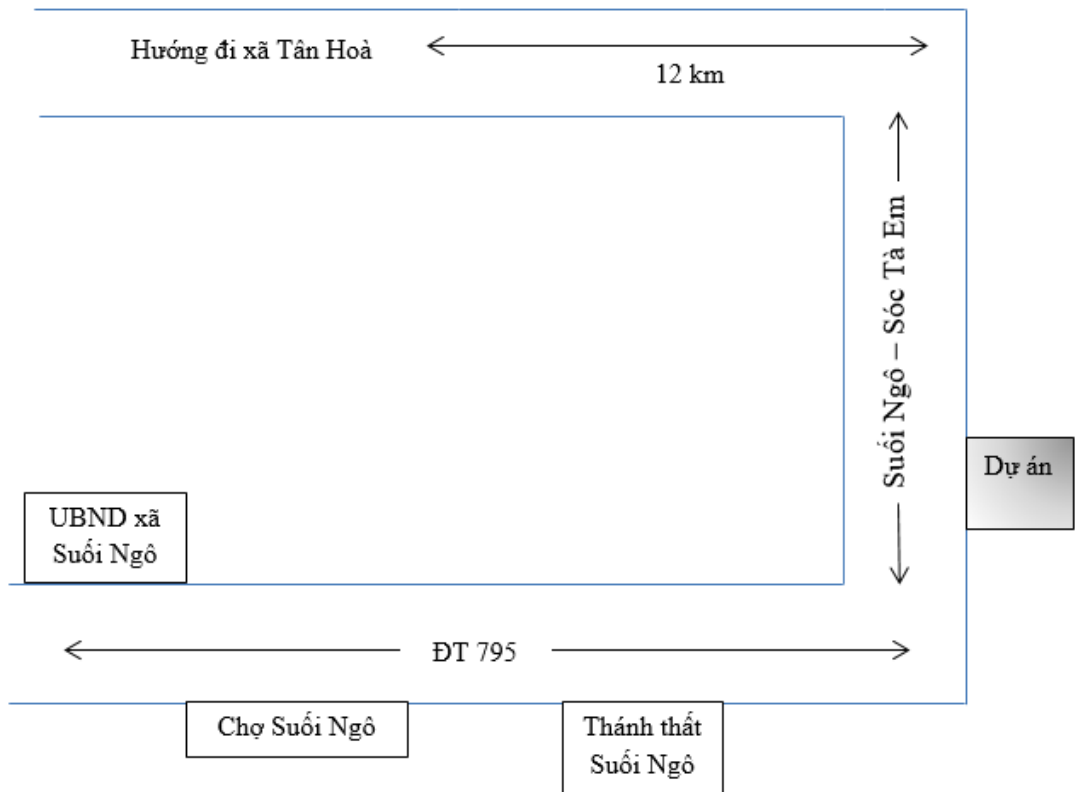
- Địa điểm: ấp 4, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.
- Với vị trí này, nhà máy có tứ cận tiếp giáp như sau:
 - + Phía Bắc: giáp đường Suối Ngô – Sóc Tà Em – đường nhựa
 - + Phía Nam: giáp đất cao su của Công ty.
 - + Phía Tây: giáp đất cao su ông Nguyễn Văn Phúc.
 - + Phía Đông: giáp đất cao su ông Trần Văn Náo.
- Tọa độ tại vị trí nhà máy như sau:

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí nhà máy

STT	Ký hiệu	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	M1	591 503.4	1278 942.4
2	M2	591 545.3	1278 939.2
3	M3	591 523.2	1278 791.9
4	M4	591 476.5	1278 829.5



Hình 1.1. Vị trí nhà máy



Hình 1.2. Sơ đồ hướng dẫn đến vị trí nhà máy

❖ *Khoảng cách từ nhà máy đến các đối tượng tự nhiên, kinh tế xã hội và các đối tượng khác xung quanh khu vực nhà máy:*

- Cách thị trấn Tân Châu khoảng 21 km.
- Cách đường tỉnh ĐT 795 khoảng 2,3 km.
- Cách hồ Dầu Tiếng khoảng 3,3 km.
- Cách hộ dân gần nhất khoảng 50 mét;
- Xung quanh khu vực nhà máy là đất trồng cao su, đất canh tác của các hộ dân; không có công trình xây dựng thương mại dịch vụ.
- Trong vùng bán kính 500m của nhà máy không có các khu di tích lịch sử văn hóa, các cơ quan quân sự và an ninh quốc phòng, các khu vực bảo tồn thiên nhiên và các vườn quốc gia có các loài động, thực vật quý hiếm cần phải bảo vệ.
- *Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án*

Công ty đã được cấp các giấy phép liên quan đến môi trường gồm:

- + Giấy xác nhận số 175/GXN – UBND ngày 08/09/2014 của UBND huyện Tân Châu về việc xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản tại Cơ sở chế biến mù cao su ly tâm Trường Phát.
- + Văn bản số 134/PTNMT ngày 29/04/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Châu về việc ý kiến đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại Nhà máy sản xuất cao su ly tâm Trường Phát.
- *Quy mô của dự án đầu tư (phân theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)*

“Nhà máy chế biến mù cao su ly tâm” có tổng vốn đầu tư là 10.000.000.000 VNĐ (Mười tỷ đồng).

Căn cứ theo Khoản 3, Điều 10, Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13/06/2019 thì Dự án thuộc Nhóm C theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

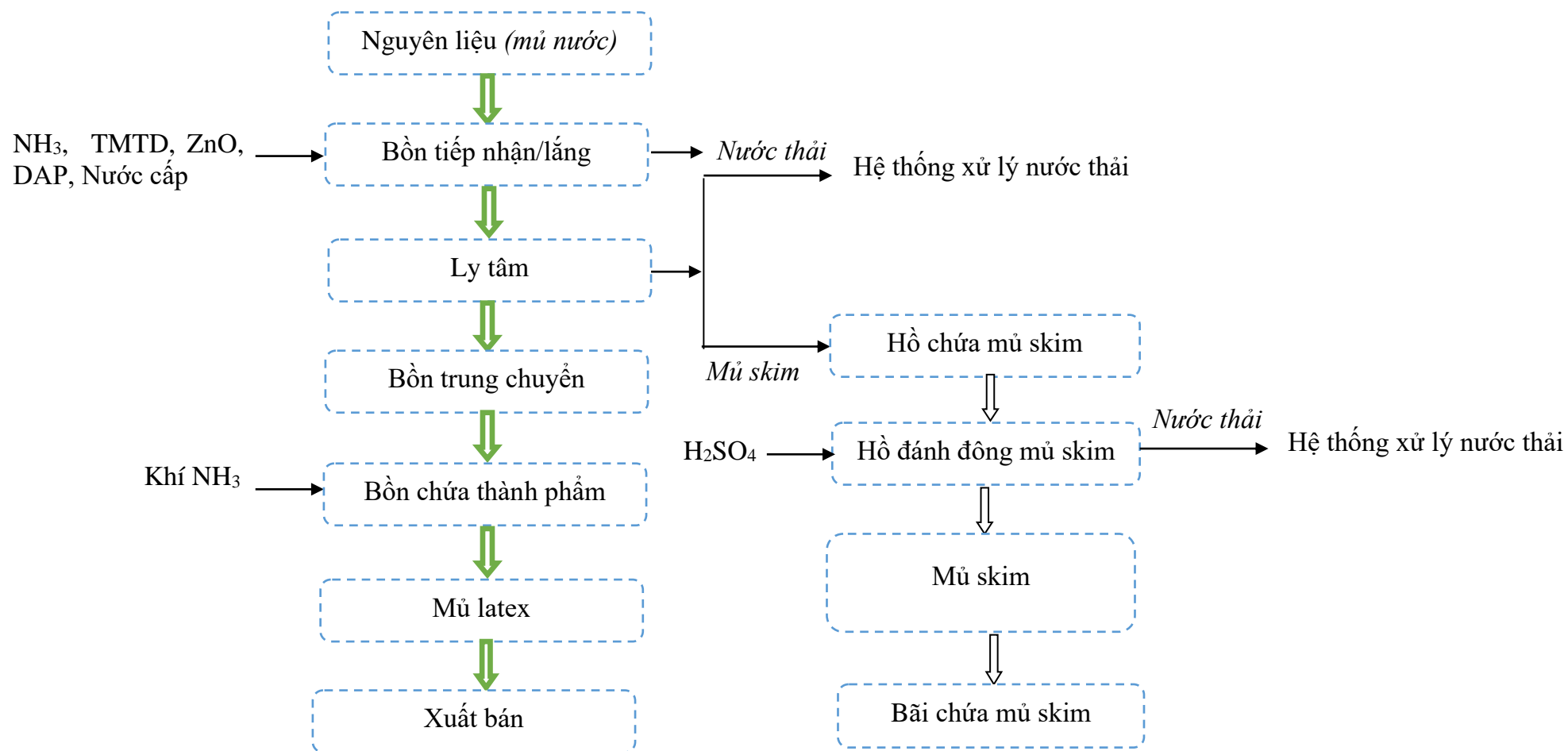
Căn cứ theo Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, dự án thuộc mục số 1, cột 2 Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường .

3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Sản xuất sản phẩm cao su latex (nguyên liệu từ mủ nước) quy mô 6.000 tấn mủ latex/năm;

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở



Hình 1.3. Quy trình sản xuất của Công ty

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu đầu vào là mủ nước được thu mua từ các cơ sở thu mua mủ cao su trên địa phương và trên địa bàn tỉnh.

Mủ nước được chứa trong bồn chứa được đưa về nhà máy, bơm qua bồn tiếp nhận Trong bồn tiếp nhận có cánh khuấy, khuấy với tốc độ chậm để làm đồng đều mủ (15-30 phút), tiếp đến để lắng khoảng 12 giờ trước khi đưa sang máy ly tâm. Tại bồn tiếp nhận, lấy mủ nước để xác định các chỉ tiêu như: hàm lượng cao su khô (DRC), hàm lượng NH₃, trị số acid béo bay hơi (VFA), độ ổn định cơ học (MST)...

Bồn tiếp nhận/lắng:

Trong bồn tiếp nhận có cánh khuấy, khuấy với tốc độ chậm để làm đồng đều mủ (15-30 phút), tiếp đến để lắng khoảng 12 giờ trước khi đưa sang máy ly tâm.

Trong bồn tiếp nhận, các hóa chất được đưa vào và công dụng như sau:

- NH₃: Khí NH₃ được chứa trong bồn chứa riêng biệt, có đường ống dẫn từ bồn chứa khí NH₃ đến bồn chứa nước sạch có thể tích 1 m³, trước khi vào bồn chứa nước sạch có van đóng lại, khi có nhu cầu sử dụng công nhân tiến hành xả van để nạp khí NH₃ vào bồn, quá trình nạp khí NH₃ vào bồn chứa nước sạch được thực hiện hoàn toàn kín thông qua đường ống dẫn khí, có van và đồng hồ đo lưu lượng kiểm soát nên không phát sinh khí thải tại công đoạn này. Định mức sử dụng là 20 kg dung dịch NH₃/tấn, có tác dụng làm loãng hàm lượng cao su khô (DRC) nhằm đạt yêu cầu kỹ thuật của mủ nước để chế biến latex cô đặc (hàm lượng cao su khô DRC không nhỏ hơn 23% w/w).
- TMTD: Tetramethylthiuram Disulfide với định mức sử dụng là 1,5kg/tấn, có tác dụng lưu hóa cao su, biến đổi cao su sống có xu hướng duy trì tính đàn hồi vừa làm giảm tính dẻo của nó.
- ZnO: Kẽm oxit với định mức sử dụng là 1,5kg/tấn, cùng với TMTD có tác dụng lưu hóa cao su, biến đổi cao su sống có xu hướng duy trì tính đàn hồi vừa làm giảm tính dẻo của nó.
- DAP: Diamoni photphat, với định mức sử dụng là 300 gram/tấn, có tác dụng điều chỉnh Mg có trong mủ nước, đưa Mg về mức cần thiết và giữ tính ổn định. Thông thường, người ta không triệt tiêu hết lượng Mg có trong mủ bằng phản ứng với DAP, chung quy sử dụng liều dùng sao cho Mg có trong mủ thành phẩm là trong giới hạn cho phép, luôn luôn an toàn và có tính ổn định. DAP tồn tại dưới dạng viên nên được hòa tan với nước trước khi cho vào bồn tiếp nhận.

Sau khi bổ sung đầy đủ các hóa chất, tiến hành khuấy đều nguyên liệu trong bồn bằng cánh khuấy được lắp đặt tích hợp trong bồn tiếp nhận (thời gian khuấy từ 30- 60 phút), sau đó để lắng trong 12 giờ trước khi đưa sang công đoạn ly tâm nhằm giúp các tạp chất và các muối kim loại có thời gian lắng xuống đáy.

Nước thải phát sinh tại bồn tiếp nhận là nước thải từ quá trình rửa các bồn, định kỳ 1 ngày rửa 1 lần.

Công đoạn ly tâm:

Mủ từ bồn tiếp nhận sau khi lắng được đưa sang công đoạn ly tâm. Máy ly tâm có nhiệm vụ tách nước và tạp chất ra khỏi hỗn hợp mủ.

Trong quá trình ly tâm, máy phải được làm sạch theo chu kỳ vệ sinh máy là 2,5 giờ/lần bằng nước sạch. Điều chỉnh máy ly tâm để đạt hàm lượng cao su khô (DRC) theo yêu cầu.

Hoạt động của máy ly tâm có 2 dòng chảy, một dòng mủ latex cô đặc có hàm lượng DRC khoảng 60% được tách dòng và vận chuyển đến bồn trung chuyển; một dòng mủ skim có hàm lượng DRC khoảng 4-6% được đưa đến khu vực sản xuất mủ skim.

Tại đầu ra máy ly tâm, phần mủ thành phẩm và mủ skim được gắn các khớp nối nhanh đảm bảo độ kín không để khí NH₃ thoát ra môi trường bên ngoài, công nhân cũng dễ dàng thao tác tháo lắp khi vệ sinh máy ly tâm. Các máng dẫn mủ ly tâm thành phẩm và máng dẫn mủ skim: dùng tấm thép phủ lên bề mặt máng dẫn, đậy nắp, dùng các khóa để gài chặt đảm bảo được độ kín của máng dẫn.

Mủ thành phẩm theo máng dẫn đưa về bồn trung chuyển. Mủ skim theo máng dẫn đưa về hồ chứa mủ skim.

Đối với sản xuất mủ latex:

Mủ thành phẩm theo máng dẫn đưa về bồn trung chuyển.

Bồn trung chuyển:

Sau khi ly tâm, latex cô đặc được đưa đến bồn trung chuyển trước khi bơm lên bồn chứa thành phẩm.

Bồn chứa thành phẩm:

Tại bồn chứa thành phẩm, khí NH₃ được đưa vào bồn. Khí NH₃ được chứa trong bồn chứa riêng biệt, có đường ống dẫn từ bồn chứa khí NH₃ đến bồn chứa thành phẩm, trước khi vào bồn chứa thành phẩm có van đóng lại, khi có nhu cầu sử dụng công nhân tiến hành xả van để nạp khí NH₃ vào bồn tiếp nhận, quá trình nạp khí NH₃ vào bồn tiếp nhận được thực hiện hoàn toàn kín thông qua đường ống dẫn khí, có van và đồng hồ đo lưu lượng kiểm soát nên không phát sinh khí thải tại công đoạn này.

Bồn chứa thành phẩm có thiết kế từ inox 304 có dung tích từ 10 -100m³. Vật liệu inox có bề dày từ 4 -6mm. Trong bồn có chứa các cánh khuấy được nối qua trục gắn với động cơ trên nắp. Hỗn hợp mủ được khuấy định kỳ 3-4 ngày/lần, thời gian khuấy 30 phút/lần. Kiểm tra định kỳ sau mỗi lần khuấy để sản phẩm latex đạt chất lượng theo tiêu chuẩn.

Thành phẩm được chứa trong các bồn sau đó sẽ đưa đi kiểm tra các chỉ tiêu về sản phẩm đạt yêu cầu trước khi xuất bán theo nhu cầu thị trường

Đối với sản xuất mủ skim

Mủ skim theo máng dẫn đưa về hồ chứa mủ skim.

Hồ đánh đông mủ skim

Từ máy ly tâm ra, mủ Skim có DRC khoảng 4 – 6%, TSC có thể lên đến 8 – 9%, hàm lượng NH₃ thường khoảng 0,35%. Mủ skim từ máy ly tâm và axit H₂SO₄ 98% được đưa vào hồ đánh đông mủ skim. Tại đây, mủ Skim tiếp tục được khuấy bằng máy khuấy để làm giảm NH₃, hồ này có mục đích làm ổn định Skim.

Axit H₂SO₄ 98% có tác dụng đánh đông mủ skim, với định mức sử dụng là 100kg/tấn mủ skim. Mủ cao su được đánh đông trong khoảng thời gian từ 8-24 tiếng.

Mủ skim sau khi được đánh đông sẽ được đưa sang bãi chứa mủ skim và xuất bán theo nhu cầu thị trường.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của Công ty là cao su latex (sản phẩm latex từ nguyên liệu mủ nước) với quy mô 6.000 tấn sản phẩm/năm. Đặc tính kỹ thuật sản phẩm cao su latex của Nhà máy như sau:

Bảng 1.2. Đặc tính kỹ thuật sản phẩm cao su latex

Tổng hàm lượng chất rắn, % (khối lượng) không nhỏ hơn	65
Hàm lượng cao su khô, % (khối lượng) không nhỏ hơn	64
Chất rắn không phải cao su, % (khối lượng) không lớn hơn	1,7
Kiểm (quy đổi ra NH ₃), tính theo khối lượng latex cô đặc, % (khối lượng)	Không lớn hơn 0,35
Độ ổn định cơ học, min, không nhỏ hơn	650
Hàm lượng chất đông kết, % (khối lượng), không lớn hơn	0,03
Hàm lượng đồng, mg/kg tổng chất rắn, không lớn hơn	8
Hàm lượng mangan, mg/kg tổng chất rắn, không lớn hơn	8
Hàm lượng cặn, % (khối lượng), không lớn hơn	0,1

Nguồn: Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6314:2013 về Latex cao su thiên nhiên cô đặc – các loại hoặc kem hoá được bảo quản bằng Amoniac – yêu cầu kỹ thuật

4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất của cơ sở

4.1.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu:

Nhu cầu sử dụng nguyên liệu của cơ sở như sau:

Bảng 1.3. Nhu cầu nguyên liệu sử dụng của cơ sở

Nguyên liệu	Số lượng	Mục đích sử dụng	Xuất xứ
Mủ nước	12.000 tấn/năm	Sản xuất cao su ly tâm (latex)	Các cơ sở thu mua mủ nước trên địa bàn trong tỉnh

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Cao su Trường Phát, 2023

❖ *Thống kê số liệu hao hụt nguyên liệu*

- Nguyên liệu đầu vào tại nhà máy là mủ nước. Cứ 1 tấn mủ nước, sau khi sản xuất sẽ cho ra 500 kg thành phẩm và 500 kg nước thải. Trong đó, lượng mủ skim chiếm 7% lượng nước thải tương đương 35 kg. Do đó, tỉ lệ hao hụt nguyên liệu rất lớn.

Mủ nước $\xrightarrow{\text{Chế biến}}$ Thành phẩm + Nước thải + Mủ skim
 1 tấn 500 kg 430 kg 70 kg

Với công suất 6.000 tấn sản phẩm/năm thì mỗi ngày nhà máy sẽ sản xuất 20 tấn sản phẩm/ngày. Lượng nguyên liệu mỗi ngày cần cho sản xuất là 40 tấn. Khối lượng nguyên liệu mủ nước đầu vào, khối lượng sản phẩm đầu ra và lượng nước thải phát sinh từ bản thân mủ nước mỗi ngày như sau:

Mủ nước $\xrightarrow{\text{Chế biến}}$ Thành phẩm + Nước thải + Mủ skim
 40 tấn 20 tấn 17,2 tấn 2,8 tấn

Với công suất 6.000 tấn sản phẩm/năm, lượng mủ nước cần cho sản xuất là 12.000 tấn/năm. Khối lượng nguyên liệu mủ nước đầu vào, khối lượng sản phẩm đầu ra và lượng nước thải phát sinh từ bản thân mủ nước như sau:

Mủ nước $\xrightarrow{\text{Chế biến}}$ Thành phẩm + Nước thải + Mủ skim
 12.000 tấn 6.000 tấn 5.160 tấn 840 tấn

4.1.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu:

Bảng 1.4. Danh mục nhiên liệu sử dụng của cơ sở

TT	Tên nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Mục đích sử dụng	Xuất xứ
1	Dầu DO	Lít/năm	500	Chạy máy phát điện (chỉ sử dụng khi nguồn điện bị cúp)	Việt Nam

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Cao su Trường Phát, 2023

4.1.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất

Bảng 1.5. Hóa chất phục vụ cho quá trình sản xuất

TT	Tên hoá chất	Số lượng (tấn/năm)	Trạng thái	Xuất xứ
1	Amoniác	120,0	Khí hóa lỏng	Việt Nam
2	Acid sunfuric	42,0	Lỏng	Việt Nam

TT	Tên hoá chất	Số lượng (tấn/năm)	Trạng thái	Xuất xứ
3	Oxit kẽm	9,0	Bột	Việt Nam
4	TMTD	9,0	Bột	Việt Nam
5	D.A.P	1,8	Bột	Việt Nam
Tổng		181,8	-	-

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Cao su Trường Phát, 2023

Bảng 1.6. Hóa chất phục vụ cho hoạt động kiểm nghiệm nguyên liệu và thành phẩm

TT	Tên hóa chất/chất chuẩn	Liều dùng/năm		Nồng độ	Mục đích sử dụng
		Số lượng	ĐVT		
1	H ₂ SO ₄	20	ống	0,1N	Chỉ tiêu Nitơ
2	HCl	20	ống	0,1N	Chỉ tiêu NH ₃
3	pH4	1	Lít	-	Chuẩn pH
4	pH7	1	Lít	-	Chuẩn pH
5	(NH ₄) ₂ SO ₄	20	Kg	99%	Chỉ tiêu VFA

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Cao su Trường Phát, 2023

Bảng 1.7. Hóa chất sử dụng cho khử mùi và hệ thống xử lý nước thải

STT	Hóa chất	Mục đích sử dụng	Khối lượng
1	PAC	Xử lý nước thải	1 tấn/năm
2	Polymer	Xử lý nước thải	60,0 kg/năm
3	Chlorine	Xử lý nước thải	200,0 kg/năm
4	Enviclean	Khử mùi hôi xung quanh nhà máy	100 lít/năm

Nguồn: Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Việt Gia Bảo, 2023

Hóa chất sử dụng tại Công ty có nguồn gốc từ Việt Nam. Hóa chất sử dụng tuân thủ theo Luật Hóa chất Việt Nam 2007; Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và Thông tư 32/2017/TT – BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất.

4.2. Nhu cầu điện

- Nguồn cung cấp: Trạm điện 560 KVA tại nhà máy.
- Mục đích sử dụng: Điện được sử dụng cho thắp sáng, sản xuất, vận hành công trình xử lý môi trường.

- Lượng điện tiêu thụ: trung bình khoảng 2.340 kWh/tháng.

4.3. Nhu cầu sử dụng nước:

- Nguồn cung cấp: Công ty sử dụng nước từ giếng khoan của nhà máy.

Bảng 1.8 Tổng hợp nhu cầu dùng nước trong giai đoạn hoạt động tại nhà máy

TT	Mục đích sử dụng	Định mức sử dụng	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày)	Lượng nước thải (m ³ /ngày)
I	Nước sinh hoạt		2	2
1	Hoạt động sinh hoạt, vệ sinh	100 lít/người.ca	2	2
II	Nước sản xuất		10	27,23
2	Nước cấp cho quá trình sản xuất mủ Latex	m ³ /ngày	2,0	2,0
3	Nước cấp cho hoạt động rửa máy móc, thiết bị	m ³ /ngày	8,0	8,0
4	Nước thải từ quá trình chế biến sản phẩm (nước thải từ bản thân mủ nước)	m ³ /ngày	-	17,2
5	Nước rỉ từ bãi chứa mủ skim	m ³ /ngày	-	0,03
III	Nước tưới cây xanh	-	1	-
	TỔNG	-	13	29,23

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Cao su Trường Phát, 2023

Cơ sở tính toán:

❖ Lưu lượng nước cấp:

- Nước sinh hoạt:

Định mức cấp nước sinh hoạt cho công nhân viên làm việc 1 ca: 100 lít/người/ngày.đêm (TCVN 33:2006).

Số công nhân viên làm việc tại nhà máy là 20 người

$$Q_{\text{sinh hoạt}} = 20 \text{ người} * 100 \text{ lít/người.ngày đêm} = 2 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

- Nước sản xuất:

Lượng nước sử dụng để châm vào bồn tiếp nhận trong khi hoạt động là 2 m³/ngày.

- Nước cấp cho hoạt động rửa máy móc, thiết bị:

Trung bình mỗi ngày lượng nước cấp cho hoạt động rửa máy móc, thiết bị là 8 m³/ngày.

- Lượng nước cung cấp tưới cây xanh: 1 m³/ngày.

4) Ngoài ra, nước còn dùng cho PCCC khi có sự cố xảy ra: theo TCVN 2622:1995, lượng nước PCCC là 20 l/s cho 1 đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời 1 lúc là 2 đám cháy trong 3 giờ. Như vậy lưu lượng nước dùng chữa cháy là: $Q_{cc} = (20 \times 3 \times 3.600 \times 2) / 1.000 = 432 \text{ m}^3$.

Hiện tại Công ty đã được cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất tại Văn bản số 2531/GP-STNMT ngày 18/04/2023 với số lượng giếng khoan là 02 giếng và lưu lượng khai thác là 20 m³/ngày.đêm, được khai thác sử dụng với mục đích sinh hoạt và sản xuất.

❖ Lưu lượng nước thải:

- Nước sinh hoạt:

Lượng nước thải sinh hoạt bằng 100% lượng nước cấp với lưu lượng khoảng 2 m³/ngày.

- Nước sản xuất:

Lượng nước sử dụng để châm vào bồn tiếp nhận trong khi hoạt động là 2 m³/ngày. Lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp là 2 m³/ngày.

- Nước cấp cho hoạt động rửa máy móc, thiết bị:

Trung bình mỗi ngày lượng nước thải cho hoạt động rửa máy móc, thiết bị là 8 m³/ngày.

- Nước thải từ quá trình chế biến sản phẩm (nước thải từ bản thân mủ nước):

Chiếm 43% khối lượng nguyên liệu. Khối lượng nguyên liệu mủ nước trong giai đoạn hoạt động ổn định là 12.000 tấn/năm, tương đương 40 tấn/ngày → nước thải từ bản thân mủ nước là :

$$40,0 \text{ tấn nguyên liệu/ngày} \times 43\% = 17,2 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

- Nước rỉ từ bãi chứa mủ skim:

Từ nguyên liệu mủ nước, sau khi chế biến sẽ cho ra 50% thành phẩm và 50% nước thải (trong đó có 43% là nước thải và 7% là mủ skim). Do đó, lượng mủ skim là:

$$(40 \text{ tấn nguyên liệu/ngày}/2) \times 7\% = 1,4 \text{ tấn/ngày}.$$

Mủ skim sau khi đánh đông sẽ được đưa về bãi chứa mủ skim. Lượng nước rỉ từ bãi chứa chiếm khoảng 2% lượng mủ. Lượng nước rỉ phát sinh từ bãi chứa:

$$1,4 \text{ tấn/ngày} \times 2\% = 0,03 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

5.1. Tiến độ thực hiện của cơ sở

- Thời gian vận hành thử nghiệm hệ thống XLNT: Tháng 06/2023 – 08/2023.
- Thời gian vận hành chính thức hệ thống XLNT: Tháng 09/2023 trở đi.

5.2. Tổng vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư là: 10.000.000.000 VNĐ (mười tỷ đồng), trong đó kinh phí phục vụ cho hoạt động bảo vệ môi trường là 590.000.000 VNĐ (năm trăm chín mươi triệu đồng).

5.3. Nhu cầu sử dụng lao động tại cơ sở

- Số lao động tại nhà máy là 20 người.
- Thời gian làm việc của Công ty: 8 giờ/ca, 1 ca/ngày, 300 ngày làm việc/năm.

5.4. Quy mô xây dựng của cơ sở

Nhà máy được đặt tại Thửa đất số 612 tờ bản đồ số 16, thửa đất số 59, tờ bản đồ số 93, ấp 4, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tổng diện tích đất sử dụng là 5.912,9 m².

Các hạng mục công trình của nhà máy cụ thể như sau:

Bảng 1.9. Khối lượng và quy mô các hạng mục công trình của nhà máy

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
A	Các hạng mục công trình	3.116,22	52,7
I	Các hạng mục công trình chính	1.649	27,89
1	Nhà xưởng sản xuất	700,0	11,83
2	Nhà văn phòng	60,0	1,02
3	Phòng kiểm nghiệm	40,0	0,67
4	Khu vực nhận mủ nước	200,0	3,39
5	Bể đánh đông mủ skim	95,0	1,61
6	Bể chứa mủ skim	24,0	0,40
7	Kho chứa thành phẩm	300,0	5,07
8	Bãi chứa mủ skim	200,0	3,39
9	Kho hóa chất	30,0	0,51
II	Công trình phụ trợ	144,0	2,43
10	Nhà bảo vệ + nhà để xe	36,0	0,61

TT	Hạng mục	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)
11	Trạm cân	108,0	1,82
III	Công trình bảo vệ môi trường	1.323,22	22,38
12	Kho chất thải nguy hại	15,0	0,25
13	Kho chứa CTCNTT	15,0	0,25
14	Hệ thống xử lý nước thải	1.293,22	21,88
14.1	Bể gạn mù	76,5	1,29
14.2	Hồ điều hòa kỵ khí kết hợp sự cố	849	14,36
14.3	Cụm bể xử lý nước thải	344,19	5,83
14.4	Bể chứa bùn	3,53	0,06
14.4	Nhà điều hành trạm XLNT	20,0	0,34
B	Diện tích cây xanh + cảnh quan	1.215	20,55
C	Diện tích sân bãi, giao thông	1.581,68	26,75
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		5.912,9	100

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Cao su Trường Phát, 2023

5.5. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở

Máy móc thiết bị sử dụng tại nhà máy như sau:

Bảng 1.10. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của nhà máy

TT	Tên	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng sử dụng
I	Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất					
1	Máy ly tâm	- Công suất: 20 Hp	Cái	15	Đức	Sử dụng tốt
2	Máy bơm màng	- Công suất 7 Hp	Cái	3	Việt Nam	Sử dụng tốt
3	Máy nén khí	- Công suất 7 Hp	Cái	2	Việt Nam	Sử dụng tốt
4	Bồn chứa nguyên liệu (mủ nước)	- 2 bồn thể tích 45 tấn. - 5 bồn thể tích 30 tấn	Cái	7	Việt Nam	Sử dụng tốt
5	Bồn chứa nước sạch	- Thể tích 1 m ³	Cái	1	Việt Nam	Sử dụng tốt
6	Bồn trung chuyển	- Thể tích 2 m ³	Cái	2	Việt Nam	Sử dụng tốt
7	Bồn chứa khí NH ₃	- Thể tích 7 tấn	Cái	1	Việt Nam	Sử dụng tốt
8	Bồn chứa thành phẩm	- 1 bồn thể tích 10 tấn. - 2 bồn thể tích 20 tấn - 3 bồn thể tích 40 tấn - 5 bồn thể tích 50 tấn - 2 bồn thể tích 80 tấn - 3 bồn thể tích 100 tấn	Cái	16	Việt Nam	Sử dụng tốt
9	Motor khuấy	- Công suất 5 Hp	Cái	16	Việt Nam	Sử dụng tốt
10	Bình chứa khí nén	- Áp suất thiết kế: 10 kg/cm ² . - Áp suất sử dụng: 8 kg/cm ² .	Cái	1	Việt Nam	Sử dụng tốt

TT	Tên	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng sử dụng
11	Máy phát điện 400 kVa	- Công suất 400 kVA	Cái	1	Việt Nam	Sử dụng tốt
II	Máy móc thiết bị phục vụ tại phòng kiểm nghiệm					
1	Tủ sấy	-	Cái	1	Việt Nam	Sử dụng tốt
2	Máy kiểm MST	-	Cái	1	Việt Nam	Sử dụng tốt
3	Cân phân tích	-	Cái	1	Việt Nam	Sử dụng tốt
4	Bếp chung cất	-	Cái	1	Đức	Sử dụng tốt
5	Chung cất Markham	-	Cái	2	Việt Nam	Sử dụng tốt
6	Buret	-	Cái	2	Việt Nam	Sử dụng tốt
7	Cốc ixon	-	Cái	20	Việt Nam	Sử dụng tốt
8	Pipet	-	Cái	5	Việt Nam	Sử dụng tốt
9	Bình tam giác	-	Cái	10	Việt Nam	Sử dụng tốt
10	Đĩa peptri	-	Cái	20	Việt Nam	Sử dụng tốt
11	Ray lọc 180pm	-	Cái	2	Việt Nam	Sử dụng tốt
12	Bình hút ảm	-	Cái	1	Việt Nam	Sử dụng tốt
13	Cốc thủy tinh	-	Cái	10	Việt Nam	Sử dụng tốt
14	Máy đo pH	-	Cái	1	Việt Nam	Sử dụng tốt

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường “Nhà máy chế biến mủ cao su ly tâm”

TT	Tên	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng sử dụng
15	Bình tia	-	Cái	3	Việt Nam	Sử dụng tốt
16	Đũa thủy tinh	-	Cái	4	Việt Nam	Sử dụng tốt
17	Bếp điện bình cầu	-	Cái	2	Việt Nam	Sử dụng tốt

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Cao su Trường Phát, 2023

5.6. Tóm tắt tình hình thực hiện các công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở

Bảng 1.11. Tóm tắt tình hình thực hiện các công trình bảo vệ môi trường tại nhà máy

Hạng mục	Tình hình thực hiện công trình bảo vệ môi trường
Nước thải	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng lưu lượng nước thải phát sinh là 29,23 m³/ngày, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> + Nước thải sinh hoạt: 2 m³/ngày. + Nước thải sản xuất: 27,23 m³/ngày. - Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được xử lý bằng bể tự hoại và định kỳ thuê đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển đi xử lý đúng quy định. - Nước thải sản xuất: <p>Xây dựng hệ thống xử lý nước thải có công suất xử lý 100 m³/ngày.đêm để thu gom và xử lý nước thải phát sinh, quy trình công nghệ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • <i>Nước thải → Bể gạn mủ → Hồ điều hòa kỵ khí + sự cố → Bể Anoxic 1 → Bể Anoxic 2 → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT, hệ số Kq = 0.9, Kf = 1,1 → Xả ra nguồn tiếp nhận.</i>
Mùi hôi	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với mùi hôi từ khu vực tập kết mủ skim: <ul style="list-style-type: none"> + Khu vực tập kết nên được tráng xi măng và có gờ bao xung quanh, không để nước cao su thấm xuống đất và chảy tràn ra ngoài. Nước rỉ tại khu vực tập kết được thu gom theo mương thoát nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy. + Để hạn chế mùi hôi tại khu vực bãi tập kết mủ, Công ty sẽ phủ bạt che kín và tiến hành phun xịt chế phẩm Enviclean định kỳ 2 - 3 lần/ngày để hạn chế mùi hôi phát sinh. + Phun chế phẩm khử Enviclean mùi xung quanh nhà máy và bãi tập kết mủ định kỳ 2-3 lần/ngày nhằm giảm mùi hôi phát tán ra môi trường xung quanh. + Để tránh mùi hôi phát tán ra khu vực bên ngoài nhà máy gây ảnh hưởng đến khu vực dân cư lân cận, Công ty đã trồng cây xanh xung quanh nhà máy để giảm mức độ phát tán mùi hôi ra môi trường xung quanh. - Đối với mùi hôi từ các công đoạn trong dây chuyền sản xuất:

Hạng mục	Tình hình thực hiện công trình bảo vệ môi trường
	<ul style="list-style-type: none"> + Nhà xưởng được xây dựng thông thoáng, tạo điều kiện thông thoáng gió tự nhiên tại các vị trí phát sinh mùi. + Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng. + Định kỳ nạo vét cống rãnh trong toàn bộ khu vực Nhà máy. + Trang bị bảo hộ lao động cho người lao động như khẩu trang, găng tay,...làm việc trong xưởng sản xuất. Đồng thời bố trí thời gian làm việc hợp lý và bố trí lao động luân phiên tại khu vực phát sinh mùi.
Chất thải rắn sinh hoạt	<ul style="list-style-type: none"> - Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh. - Công ty bàn giao cho Hợp tác xã Dịch vụ - Thương mại – Nông nghiệp Tân Châu thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt.
Chất thải rắn sản xuất	<ul style="list-style-type: none"> - Thu gom, phân loại phát sinh từ hoạt động sản xuất và đưa vào khu vực lưu trữ; Công ty bố trí khu vực lưu trữ chất thải sản xuất thông thường. Kết cấu tường, nền bê tông, mái lợp tôn với diện tích 15m². - Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường xanh VN để thu gom và vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy theo Hợp đồng số TN205/22/HĐXLTN-TP ngày 03/10/2022 .
Chất thải nguy hại	<ul style="list-style-type: none"> - Đã xây dựng kho chứa CTNH với diện tích 15 m². - Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường xanh VN để thu gom và vận chuyển toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy theo Hợp đồng số TN205/22/HĐXLTN-TP ngày 03/10/2022.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

- Phù hợp với Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về “Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.
- Phù hợp với Quyết định số 775/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/06/2020 về Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2020-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Giấy xác nhận số 175/GXN – UBND ngày 08/09/2014 của UBND huyện Tân Châu về việc xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản tại Cơ sở chế biến mủ cao su ly tâm Trường Phát
- Vị trí đầu tư của dự án không nằm trong quy hoạch các công trình công cộng của địa phương và phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế - xã hội tại huyện Tân Châu.

2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Đối với khí thải

- Đối với mùi hôi từ khu vực tập kết mủ skim:
 - + Khu vực tập kết nên được tráng xi măng và có gờ bao xung quanh, không để nước cao su thấm xuống đất và chảy tràn ra ngoài. Nước rỉ tại khu vực tập kết được thu gom theo mương thoát nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy.
 - + Để hạn chế mùi hôi tại khu vực bãi tập kết, Công ty sẽ phủ bạt che kín và tiến hành phun xịt chế phẩm Enviclean định kỳ 2 -3 lần/ngày để hạn chế mùi hôi phát sinh.
 - + Phun chế phẩm khử Enviclean mùi xung quanh nhà máy và bãi tập kết mủ định kỳ 2-3 lần/ngày nhằm giảm mùi hôi phát tán ra môi trường xung quanh.
 - + Để tránh mùi hôi phát tán ra khu vực bên ngoài nhà máy gây ảnh hưởng đến khu vực dân cư lân cận, Công ty đã trồng cây xanh xung quanh nhà máy để giảm mức độ phát tán mùi hôi ra môi trường xung quanh.
- Đối với mùi hôi từ các công đoạn trong dây chuyền sản xuất:
 - + Nhà xưởng được xây dựng thông thoáng, tạo điều kiện thông thoáng gió tự nhiên tại các vị trí phát sinh mùi.

- + Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng.
- + Định kỳ nạo vét cống rãnh trong toàn bộ khu vực Nhà máy.
- + Trang bị bảo hộ lao động cho người lao động như khẩu trang, găng tay,... làm việc trong xưởng sản xuất. Đồng thời bố trí thời gian làm việc hợp lý và bố trí lao động luân phiên tại khu vực phát sinh mùi.

2.2. Đối với nước thải

- Lưu lượng nước thải phát sinh trung bình tại nhà máy là 29,23 m³/ngày.
- Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại ba ngăn sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.
- Nước thải sản xuất:
- Đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Châu có ý kiến tại Văn bản số 134/PTNMT ngày 29/04/2021 về việc ý kiến đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại Nhà máy sản xuất cao su ly tâm Trường Phát với công suất hệ thống xử lý là 60 m³/ngày.đêm.
- Cải tạo và nâng công suất hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn cột A QCVN 01-MT:2015/BTNMT, công suất xử lý 100 m³/ngày.đêm để xả thải ra môi trường.

Khi Công ty TNHH Sản xuất Cao su Trường Phát hoạt động, lưu lượng nước thải phát sinh tại nhà máy, được đưa vào hệ thống xử lý nước thải với công suất 100 m³/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột A sau đó thải ra mương nội đồng. Công ty cam kết sẽ tiếp tục theo dõi, kiểm tra và bảo trì hệ thống xử lý nước thải trong quá trình hoạt động của nhà máy (khi hệ thống bị hư hỏng), đồng thời định kỳ lấy mẫu nước thải sau hệ thống xử lý để kiểm tra chất lượng nhằm đảm bảo nước thải sau xử lý của công ty đạt theo quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Với công suất thiết kế xử lý của hệ thống là 100 m³/ngày thì hệ thống hoàn toàn đảm bảo được khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải khi nhà máy hoạt động.

2.3. Đối với chất thải rắn

Chất thải rắn sinh hoạt

Công ty bàn giao cho Hợp tác xã Dịch vụ - Thương mại – Nông nghiệp Tân Châu thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Thu gom, phân loại và bố trí khu vực lưu trữ chất thải sản xuất thông thường. Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường xanh VN để thu gom và vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy theo Hợp đồng số TN205/22/HĐXLTN-TP ngày 03/10/2022.

Chất thải nguy hại

Đã xây dựng kho chứa CTNH với diện tích 15 m² và ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường xanh VN để thu gom và vận chuyển toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy theo Hợp đồng số TN205/22/HĐXLTN-TP ngày 03/10/2022.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Để giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Thường xuyên kiểm tra, thu dọn rác tránh hiện tượng tắc nghẽn gây ngập úng.
- Nước mưa từ mái nhà xưởng và nước mưa chảy trên mặt bằng khuôn viên nhà xưởng sẽ chảy tràn và thấm vào đất.
- Nước mưa chảy qua bãi chứa mũ tạp sẽ được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại nhà máy.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Công trình thu gom nước thải

Nước thải sinh hoạt

Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom vào bể tự hoại để xử lý sơ bộ và định kỳ thuê đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển đi xử lý đúng quy định.

Nước thải sản xuất

Nước thải phát sinh trong quá trình chế biến được thu gom bằng đường ống PVC Ø90 mm có chiều dài 60 mét, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy.

1.2.2. Công trình thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt phát sinh:

Từ nhà vệ sinh được thu gom vào bể tự hoại để xử lý sơ bộ sau đó thuê đơn vị chức năng đến thu gom và vận chuyển đi xử lý đúng quy định.

Nước thải sản xuất:

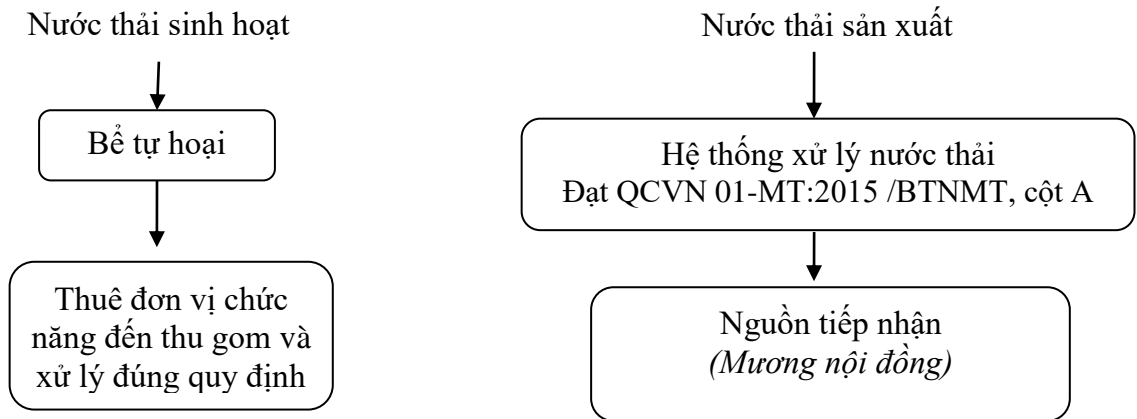
Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý công suất 100 m³/ngày đêm đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột A và xả thải ra mương nội đồng dẫn về suối Ngô bằng đường ống PVC Ø114 mm.

1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý

Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý công suất 100 m³/ngày đêm sẽ xả thải ra mương nội đồng. Vị trí xả thải có tọa độ X = 591519.8 ; Y = 1278 799.4 (*theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰³, múi chiếu 3³*).

1.2.4. Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải

Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải của nhà máy được mô tả như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải của nhà máy



Hình 3.2. Các bể trong hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy

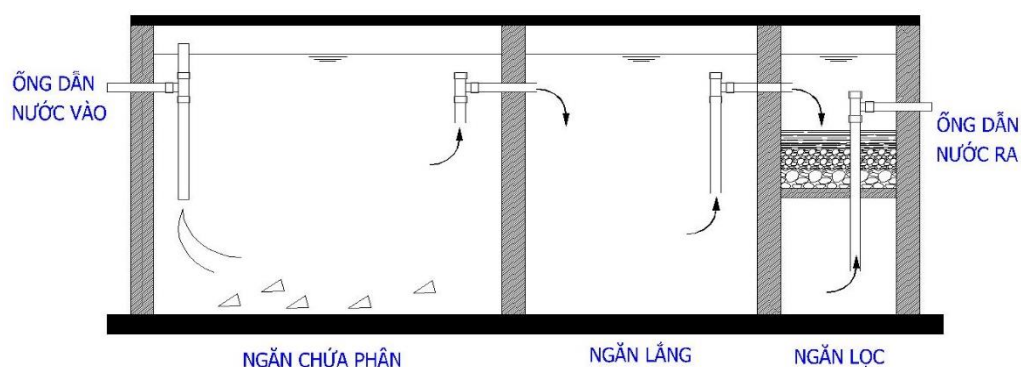
1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

Công ty có 2 bể tự hoại, vị trí bể tự hoại được đặt dưới mỗi nhà vệ sinh. Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được thu gom về bể tự hoại để xử lý. Nước thải vào bể tự hoại đầu tiên sẽ qua ngăn lắng và phân hủy cặn. Tại ngăn này, các cặn rắn được giữ lại và phân hủy một phần với hiệu suất khoảng 20% dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí.

Sau đó, nước qua ngăn chứa nước. Tại đây, các thành phần hữu cơ có trong nước thải tiếp tục bị phân hủy dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau ngăn lắng cặn, nước được đưa qua ngăn lọc với vật liệu lọc bao gồm sỏi, than, cát được bố trí từ dưới lên trên nhằm tách các chất rắn lơ lửng có trong nước thải. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Sau bể tự hoại, hàm lượng chất hữu cơ (BOD, COD) và dinh dưỡng (nitơ, phospho) giảm khoảng 60%; dầu mỡ động thực vật giảm khoảng 80%; chất rắn lơ lửng giảm khoảng 90%. Sau khi qua bể tự hoại thì hàm lượng các chất ô nhiễm BOD₅, COD và SS giảm đáng kể. Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ sẽ được đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

Cấu tạo bể tự hoại được trình bày trong hình sau:



Hình 3.3. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

1.3.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất

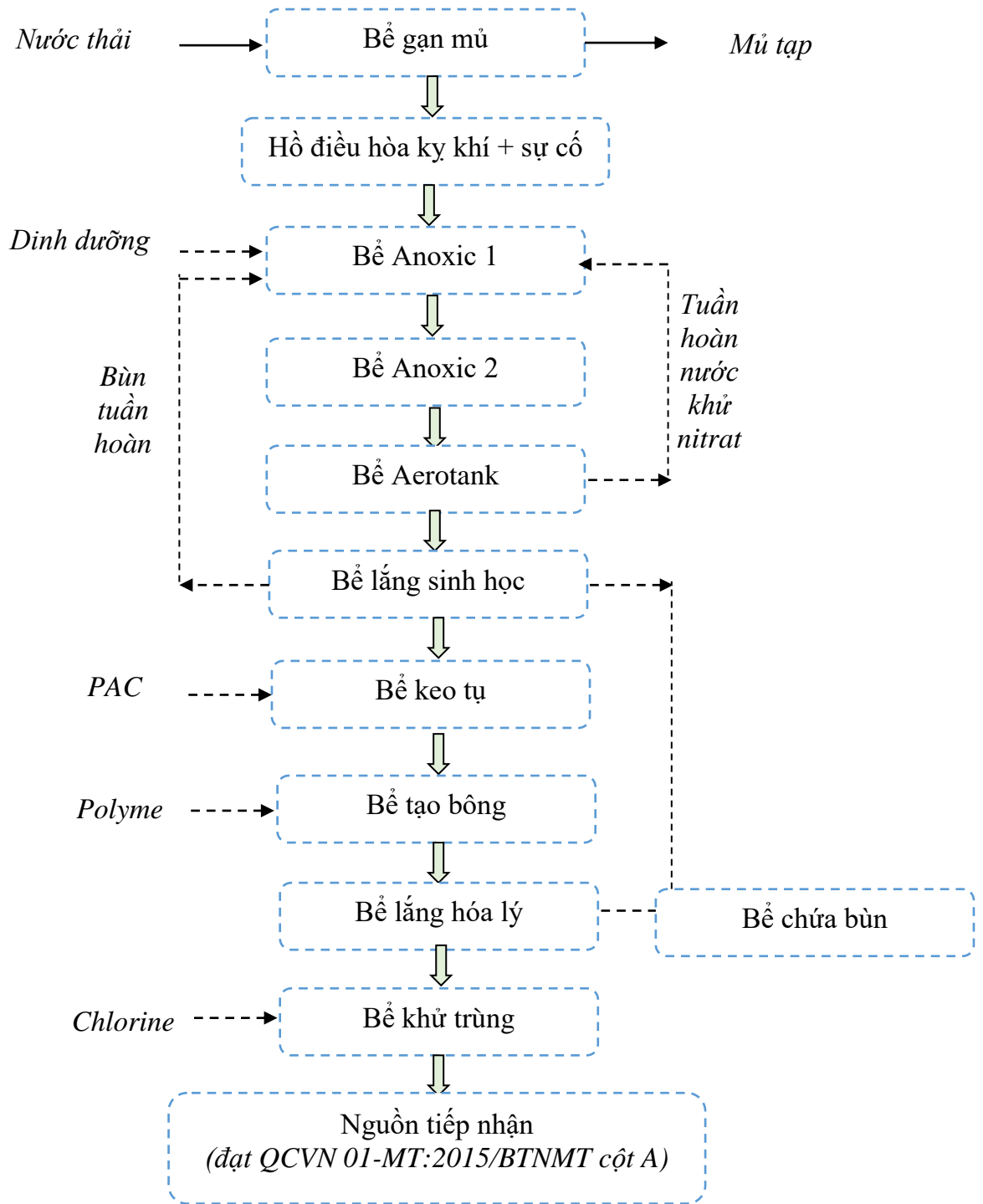
✚ Tên đơn vị thiết kế và thi công công trình xử lý nước thải

- Tên đơn vị: Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Việt Gia Bảo
- Địa chỉ: 44/45 Ấp 3, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh
- ĐT: (08).62550708 Fax: (08). 62552070

✚ Chức năng, quy mô và công suất của công trình xử lý nước thải

- Chức năng: xử lý nước thải sản xuất
- Quy mô và công suất: 100 m³/ngày.đêm
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên.

Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày.đêm:



Hình 3.4. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Nước thải từ nhà máy tự chảy qua bể lắng mù.

Bể lắng mù:

Có nhiệm vụ loại bỏ cặn thô, nặng như cát, sỏi, mù tạp... để bảo vệ thiết bị cơ khí dễ bị mài mòn, giảm cặn nặng cho các công đoạn xử lý phía sau. Lượng mù thu được làm nguyên liệu chế biến mù tạp. Nước thải sau đó được đưa về hồ điều hòa kết hợp sự cố.

Hồ điều hòa kỵ khí kết hợp sự cố:

Có tác dụng ổn định về lưu lượng và thành phần hữu cơ trong nước thải nhằm tránh gây hiện tượng quá tải cho các công trình phía sau và dùng để chứa nước thải khi hệ thống xảy ra sự cố.

Hồ điều hòa có thể tích là 3.396 m³, cao 4m. Trong đó thể tích chứa nước là 2.971,5 m³ (*cao độ mực nước là 3,5m*).

Trường hợp hệ thống xử lý nước thải hoạt động bình thường: nước thải từ bể lắng mù bơm vào hồ điều hòa kết hợp sự cố và được ổn định lưu lượng, nồng độ trước khi bơm sang bể thiếu khí, thể tích lưu chứa nước tại thời điểm này là 849 m³ (*chiều cao mực nước trong hồ là 1,0 mét*).

Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: Nước thải sẽ được lưu chứa tại bể điều hòa kết hợp sự cố với thể tích chứa nước dự phòng là 2.122,5 m³ (*chiều cao dự phòng là từ mực nước 1,0 mét đến 3,5 mét, tương đương 2,5 mét*), tương ứng thời gian lưu chứa nước sự cố là 21 ngày.

Nước thải sau đó được bơm sang bể thiếu khí – Anoxic 1

Bể thiếu khí –Anoxic 1:

Nước thải hòa chung với dòng bùn tuần hoàn từ bể lắng sinh học trong điều kiện thiếu khí (thiếu oxi) nhằm loại bỏ các vi sinh vật yếu kém khả năng tổng hợp chất hữu cơ và các vi sinh vật có dạng sợi khó lắng. Chỉ giữ lại các vi sinh vật có khả năng tổng hợp chất hữu cơ tốt và hình dạng cầu dễ dàng lắng tại bể lắng sinh học. Thiết bị khuấy trộn chìm trong bể này sẽ làm nước thải được xáo trộn đều và tránh sự lắng cặn trong bể, đồng thời hạn chế hiện tượng bùn bị men hóa, tạo chế độ làm việc ổn định trước khi nước thải được bơm sang bể thiếu khí 2 – Anoxic 2.

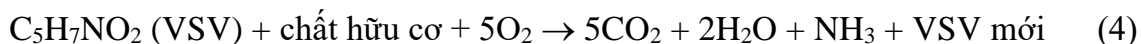
Bể thiếu khí –Anoxic 2:

Với điều kiện thiếu khí, nước thải ở bể Anoxic 2 sẽ làm tăng khả năng xử lý hàm lượng Nitơ trong nước thải. Nước thải sau đó được bơm sang Bể Aerotank.

Bể sinh học hiếu khí Aerotank:

Là nơi diễn ra quá trình phân huỷ hợp chất hữu cơ và quá trình Nitrat hoá trong điều kiện cấp khí nhân tạo bằng máy thổi khí.

Trong bể sinh học các vi sinh vật (VSV) hiếu khí sử dụng oxy được cung cấp chuyển hóa các chất hữu cơ hòa tan trong nước thải một phần thành vi sinh vật mới, một phần thành khí CO₂ và NH₃ bằng phương trình phản ứng sau:



Các giá thể – vật liệu tiếp xúc (dạng sợi) là nơi để các vi sinh vật dính bám và phát triển. Dòng nước thải chảy liên tục vào bể sinh học chảy qua bề mặt của giá thể tiếp xúc, đồng thời không khí cũng được cung cấp liên tục trong bể (oxy hòa tan DO>2mg/l). Trong điều kiện đó vi sinh vật sinh trưởng và phát triển mạnh tạo thành các màng vi sinh vật có chức năng hấp thụ các chất hữu cơ và màu của nước thải. Hỗn hợp bùn hoạt tính và nước thải gọi là dung dịch xáo trộn (mixed liquor), hỗn hợp này chảy đến bể lắng.

Bể lắng sinh học:

Có nhiệm vụ phân tách hỗn hợp nước và bùn (bùn hoạt tính). Bùn hoạt tính dưới tác dụng của trọng lực và lực ly tâm sẽ lắng xuống đáy bể và được hệ thống gạt cào vào hố thu gom bùn ở giữa bể. Bùn tách ra từ bể lắng được chia làm 02 phần:

Dòng một được tuần hoàn về bể thiếu khí Anoxic nhằm duy trì mật độ sinh khối, giúp vi sinh vật hoạt động hiệu quả hơn, nâng cao hiệu suất xử lý nước thải.

Dòng hai (lượng bùn dư) được bơm đến hồ chứa bùn để chứa. Lượng bùn này sau 1 thời gian sẽ đầy sau đó được xe chuyên dụng chở đi xử lý.

Bể keo tụ - tạo bông:

Nhằm loại bỏ hoàn toàn cặn lơ lửng, độ màu và hàm lượng Nitơ, Photpho còn lại của quá trình xử lý sinh học bằng PAC và chất trợ lắng Polyme.

Bể lắng hóa lý:

Có nhiệm vụ phân tách hỗn hợp nước và bùn hóa lý. Bùn hóa lý sau khi được phân tách sẽ đưa đến cụm bể nén bùn để xử lý cô đặc sau đó sẽ được ép khô bằng máy ép bùn.

Bể khử trùng:

Phần nước trong sau khi qua bể lắng sẽ chảy qua bể khử trùng, hóa chất khử trùng (Chlorine) được bơm đồng thời vào bể để xử lý triệt để các vi trùng gây bệnh như E.Coli, Coliform,... Nước thải sau khi qua bể khử trùng đạt quy chuẩn QCVN 01:2015/BTNMT, cột A và đưa ra mương nội đồng và hoàn tất quá trình xử lý.

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải

STT	Hạng mục công trình	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I	Cụm hệ thống xử lý nước thải		
1	Bể gạn mù	01	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: D x R x C = 15,3 x 5 x 4 m - Vật liệu: Bê tông cốt thép (BTCT)
2	Hồ điều hòa kỵ khí kết hợp sục	01	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: a x b x c x d x C = 20 x 45 x 27 x 31 x 4 m - Vật liệu: Hồ đất, lót bạt chống thấm HDPE dày 1mm. - Thể tích: 3.396 m³ - Được dùng làm hồ điều hòa kỵ khí kết hợp hồ sục. - Thể tích chứa nước khi vận hành bình thường: 849 m³ (chiều cao mực nước là 1,0 mét). Thời gian lưu: 8 ngày. - Thể tích chứa nước khi xảy ra sự cố: 2.122,5 m³ (chiều cao dự phòng là 2,5 mét). Thời gian lưu: 21 ngày.
3	Bể Anoxic 1	01	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: D x R x C = 10 x 11 x 4m - Vật liệu: Bê tông cốt thép (BTCT) - Thể tích: 440 m³ - Thời gian lưu: 4,4 ngày - Chức năng: loại bỏ các vi sinh vật yếu kém khả năng tổng hợp chất hữu cơ và các vi sinh vật có dạng sợi khó lắng.
4	Bể Anoxic 2	01	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: D x R x C = 10 x 4 x 4m - Vật liệu: Bê tông cốt thép (BTCT) - Thể tích: 160 m³ - Thời gian lưu: 1,6 ngày - Chức năng: làm tăng khả năng xử lý hàm lượng Nitơ trong nước thải
5	Bể Aerotank	01	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: D x R x C = 12 x 9 x 4 m - Vật liệu: Bê tông cốt thép (BTCT) - Thể tích: 432 m³

STT	Hạng mục công trình	Số lượng	Thông số kỹ thuật
			<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian lưu: 4,3 ngày. - Chức năng: Là nơi diễn ra quá trình phân huỷ hợp chất hữu cơ và quá trình Nitrat hoá trong điều kiện cấp khí nhân tạo bằng máy thổi khí.
6	Bể lắng sinh học	01	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: D x R x C = 6 x 4 x 4m - Vật liệu: Bê tông cốt thép (BTCT) - Thể tích: 96 m³ - Thời gian lưu: 1 ngày - Chức năng: phân tách hỗn hợp nước và bùn
7	Bể keo tụ	01	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: D x R x C = 2,85 x 1,8 x 4m - Vật liệu: Bê tông cốt thép (BTCT) - Thể tích: 20,52 m³ - Thời gian lưu: 5 giờ - Chức năng: phân tách hỗn hợp nước và bùn.
8	Bể tạo bông	01	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: D x R x C = 2,85 x 1,8 x 4m - Vật liệu: Bê tông cốt thép (BTCT) - Thể tích: 20,52 m³ - Thời gian lưu: 5 giờ - Chức năng: kết tủa các chất lơ lửng bằng PAC và chất trợ lắng Polyme.
9	Bể lắng hóa lý	01	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: D x R x C = 4 x 2,85 x 4m - Vật liệu: Bê tông cốt thép (BTCT) - Thể tích: 45,6 m³ - Thời gian lưu: 11 giờ - Chức năng: Nhằm loại bỏ cặn lơ lửng, độ màu và hàm lượng Nitơ, Photpho còn lại
10	Bể khử trùng	01	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: D x R x C = 5,7 x 4 x 4m - Vật liệu: Bê tông cốt thép (BTCT)

STT	Hạng mục công trình	Số lượng	Thông số kỹ thuật
			<ul style="list-style-type: none"> - Thể tích: 91,2 m³ - Thời gian lưu: 22 giờ - Chức năng: xử lý triệt để các vi trùng gây bệnh như E.Coli, Coliform,...
11	Bể chứa bùn	02	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: D x H = 1,5 x 4,0 (m). - Vật liệu: Thép CT3, dày 5mm, sơn phủ Epoxy. - Thể tích $V_1 = V_2 = 7,065 \text{ m}^3$ - Chức năng: chứa bùn từ hệ thống XLNT
II	Thiết bị hệ thống xử lý nước thải		
1	Bơm nước thải	02	<ul style="list-style-type: none"> - Công suất: 1,5 kW - Xuất xứ: Taiwan
2	Bơm bùn tuần hoàn	01	<ul style="list-style-type: none"> - Công suất: 2,2kW - Xuất xứ: Taiwan
3	Máy thổi khí	02	<ul style="list-style-type: none"> - Công suất 30kW. - Xuất xứ: Nhật Bản
4	Bơm định lượng hóa chất	02	<ul style="list-style-type: none"> - Công suất 0,4kW. - Xuất xứ: Taiwan
5	Motor gạt bùn	01	<ul style="list-style-type: none"> - Công suất 0,75kW. - Xuất xứ: Taiwan

Nguồn: Hồ sơ thiết kế kỹ thuật và thuyết minh công nghệ hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH TM - KT Việt Gia Bảo cho “Nhà máy chế biến mũ cao su Trường Phát”

Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải

1. Các bước chuẩn bị (các mục kiểm tra trước khi vận hành):

- Bước 1: Kiểm tra các thiết bị đèn báo và giải quyết sự cố (nếu có).
- Bước 2: Kiểm tra mực nước hóa chất trong bồn hóa chất, pha thêm hóa chất nếu mực hóa chất trong bồn đã xuống thấp cần bổ sung hóa chất.
- Bước 3: Kiểm tra dầu mỡ của máy thổi khí, nếu thiếu cần bổ sung thêm.
- Bước 4: Kiểm tra chế độ đóng mở các van của bơm, máy thổi khí, van nơi bồn hóa chất...
- Bước 5: Kiểm tra vệ sinh các phao ở trong bể điều hòa
- Bước 6: Kiểm tra tình trạng bùn nổi trong bể lắng.
- Bước 7: Kiểm tra nguồn điện, nước cấp cho bồn hóa chất.

Xác nhận là các hạng mục trên đã hoàn tất thì mới cho hệ thống vận hành theo các bước sau:

2. *Các bước khởi động hệ thống (áp dụng cho hệ thống hoạt động lần đầu hoặc khởi động trở lại sau khi dừng một thời gian).*
 - Bước 1: Cấp điện cho các thiết bị trong hệ thống.
 - Bước 2: Các bơm hóa chất đều bật sang chế độ AUTO.
 - Bước 3: Các máy thổi khí, bơm điều hòa, bơm bùn tuần hoàn, bơm tuần hoàn nước, bơm định lượng đều bật sang chế độ AUTO hoặc ON. Các thiết bị này luôn ở chế độ AUTO hoặc ON ngay cả khi hệ thống dừng vì không có nước thải, chỉ dừng lại để bảo trì, sửa chữa hoặc dừng hệ thống thời gian dài.
 - Bước 4: Đóng cửa chính của tủ điện, chỉ mở khi cần thiết, để đảm bảo an toàn cho người vận hành và khu vực hệ thống xử lý.
3. *Các bước vận hành hệ thống (áp dụng hàng ngày, khi dừng bơm nước thải sau mỗi ngày).*
 - Bước 1: Cấp điện cho các thiết bị đang bị ngắt điện.
 - Bước 2: Các bơm hóa chất đều bật sang chế độ AUTO.
 - Bước 3: Bơm điều hòa, bơm tuần hoàn nước, bơm bùn tuần hoàn, bơm hóa chất đều bật sang chế độ AUTO.
 - Bước 4: Vớt bùn nổi trên bề mặt và rác ở lược rác thô nếu có.
 - Bước 5: Đóng cửa chính của tủ điều khiển, khi cần thiết mới mở ra.
 - Bước 6: Hằng ngày cần kiểm tra mực nước ở các bể, kiểm tra sự phát triển vi sinh trong bể hiếu khí.

1.3.3. Hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải

Bảng 3.2. Khối lượng hóa chất sử dụng để vận hành hệ thống xử lý nước thải

STT	Hóa chất	Khối lượng (kg/năm)
1	PAC	1 tấn/năm
2	Polymer	60,0 kg/năm
3	Chlorine	200,0 kg/năm

Nguồn: Hồ sơ thiết kế kỹ thuật và thuyết minh công nghệ hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH TM – KT Việt Gia Bảo cho “Nhà máy chế biến mủ cao su Trường Phát, 2023

2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông

Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển và bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm có tính chất là phân tán, tác động không liên tục và nồng độ không cao. Để không chế nguồn ô nhiễm này, Công ty áp dụng những biện pháp sau:

- Xây dựng kế hoạch vận chuyển hàng và chế độ bốc dỡ hàng hợp lý. Xe khi vào đến khu vực nhà máy phải chạy chậm với tốc độ cho phép, trong thời gian bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm không nổ máy.
- Bê tông hóa và thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực tập kết nguyên liệu, khu vực kho để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đất.
- Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang, găng tay...cho công nhân bốc xếp hàng hoá.
- Trồng cây xanh trong các khu vực nhà máy, trên các tuyến đường nội bộ và khu bãi nhận nguyên liệu vì cây xanh có tác dụng điều hoà vi khí hậu và khống chế bụi rất hiệu quả.
- Vệ sinh quét dọn thường xuyên khuôn viên nhà máy để thu gom bụi.
- Các phương tiện giao thông phải được bảo trì và thay thế nếu không còn đảm bảo kỹ thuật. Bên cạnh đó cần sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

2.2. Biện pháp giảm thiểu khí thải máy phát điện dự phòng

Nồng độ khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT. Nên ô nhiễm từ máy phát điện không đáng kể, hoạt động của máy phát điện không liên tục chỉ hoạt động khi gặp sự cố mất điện và lại được bố trí thích hợp nên tác động đến môi trường không đáng kể. Nhà máy sử dụng biện pháp phân tán để làm loãng nồng độ khí thải nhờ ống khói kèm theo máy phát điện được cung cấp bởi nhà cung cấp máy phát điện. Chiều cao ống khói máy phát điện được tính toán theo từng loại máy phụ thuộc vào công suất, loại máy và lượng nhiên liệu sử dụng.

Ngoài ra, nhà máy cũng thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do máy phát điện gây ra như:

- Dùng dầu Diesel đạt tiêu chuẩn, cho động cơ đốt cháy nhiên liệu hiệu quả hơn và sử dụng dầu Diesel có hàm lượng lưu huỳnh thấp (0,25%).
- Sử dụng máy phát điện ít gây ồn.
- Lắp đệm chống ồn, rung trong quá trình lắp đặt máy phát điện.

2.3. Biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ quá trình sản xuất

Để giảm thiểu tác động do mùi, khí thải phát sinh quá trình sản xuất, Công ty áp dụng các biện pháp sau:

- *Đối với mùi hôi từ bãi chứa mủ skim:*
 - + Bãi chứa mủ skim sẽ được tráng xi măng và có gờ bao xung quanh, không để nước cao su thấm xuống đất và chảy tràn ra ngoài. Nước rỉ trên bãi chứa sẽ được thu gom theo mương thoát nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy.

- + Mù tạp sẽ được phủ bạt che chắn và phun chế phẩm khử mùi xung quanh bãi tập kết mù và nhà máy định kỳ 2-3 lần/ngày nhằm giảm mùi hôi phát tán ra môi trường xung quanh.
- + Để tránh mùi hôi phát tán ra khu vực bên ngoài nhà máy gây ảnh hưởng đến khu vực dân cư lân cận, Công ty sẽ trồng cây xanh xung quanh nhà máy để giảm mức độ phát tán mùi hôi ra môi trường xung quanh.
- *Đối với mùi hôi từ các công đoạn trong dây chuyền sản xuất:*
 - + Nhà xưởng được xây dựng thông thoáng;
 - + Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng.
 - + Trang bị bao hộ lao động cho người lao động như khẩu trang, găng tay,...

3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Để giảm thiểu tác động do CTR sinh hoạt, Công ty thực hiện biện pháp sau:

- Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào các thùng chứa thích hợp.
- Bố trí các thùng rác di động tại các khu vực phát sinh tương ứng như: khu vực văn phòng và khuôn viên nhà máy. Toàn bộ khối lượng CTR sinh hoạt được tập kết vào và hàng tuần bàn giao cho đơn vị có chức năng.
- Công ty đã ký hợp đồng với Hợp tác xã Dịch vụ - Thương mại – Nông nghiệp Tân Châu để thu gom lượng rác thải sinh hoạt phát sinh tại Hợp đồng HDR ngày 01/10/2022.

3.2. Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Để giảm thiểu tác động từ chất thải rắn công nghiệp thông thường, Công ty áp dụng các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Thu gom, phân loại phát sinh từ hoạt động sản xuất và đưa vào khu vực lưu trữ; Công ty bố trí khu vực lưu trữ chất thải sản xuất thông thường. Kết cấu tường, nền bê tông, mái lợp tôn với diện tích 15m².
- Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường xanh VN để thu gom và vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy theo Hợp đồng số TN205/22/HĐXLTN-TP ngày 03/10/2022.

Bảng 3.3. Danh mục chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy

TT	Thành phần	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhựa (đã chứa	Rắn	18 01 06	161

TT	Thành phần	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
	chất khí thải ra không phải là CTNH) thải			
2	Thùng carton	Rắn	18 01 05	124
3	Pallet gỗ thải	Rắn	11 02 02	165
Tổng cộng				450

4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Bảng 3.4. Thống kê chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	Rắn	08 02 04	12
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	10
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	115
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	80
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	56
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	20
7	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	23
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	15
TỔNG CỘNG		-	-	331

- **Công tác thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại:**

** Công tác thu gom, lưu giữ CTNH:*

- Bố trí kho chứa CTNH: Công ty đã bố trí kho chất thải nguy hại.
- Kết cấu công trình kho chứa CTNH: Kho chứa CTNH có diện tích 15 m². Kho chứa được xây dựng đúng theo yêu cầu kỹ thuật như mặt sàn đảm bảo kín khí, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che bằng tôn, tôn bao quanh.
- Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại: Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khí đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.
- Phương án thu gom chất thải nguy hại trong trường hợp bị tràn đổ:
 - + Lập tức sử dụng các phương tiện ứng phó phù hợp như cát, giẻ lau,... để cô lập nguồn ô nhiễm tránh sự cố tràn đổ lan ra diện rộng.
 - + Sau khi đã khoanh vùng, cô lập nguồn ô nhiễm thì sử dụng cát phủ lên bề mặt khu vực đã khoanh vùng để cát hấp thụ chất thải dạng lỏng.
 - + Sử dụng xẻng chuyên dụng để tiến hành thu gom lượng cát đã hấp thụ chất thải nguy hại dạng lỏng và cho vào thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng.
 - + Đậy kín và niêm phong thùng chứa chất thải rồi bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.
 - + Tiến hành làm sạch lại khu vực nền kho bị tràn đổ chất thải nguy hại bằng hóa chất làm sạch chuyên dụng.

** Công tác quản lý CTNH*

- Biện pháp xử lý: Công ty đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường xanh VN theo Hợp đồng số TN205/22/HĐXLTN-TP ngày 03/10/2022 để thu gom, vận chuyển và xử lý khối lượng CTNH phát sinh tại nhà máy theo đúng quy định;
- Sử dụng chứng từ bàn giao chất thải nguy hại trong mỗi lần thực hiện chuyển giao chất thải nguy hại theo phụ lục hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
- Lưu trữ với thời hạn 05 năm tất cả các chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại đã sử dụng và báo cáo tình hình quản lý chất thải nguy hại định kỳ hằng năm kèm theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm của nhà máy.
- Hằng năm lập Báo cáo công tác bảo vệ môi trường quản lý chất thải nguy hại định kỳ nộp lên Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo đúng quy định.



Hình 3.5. Kho chứa chất thải nguy hại

5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

5.1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn trong hoạt động sản xuất

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn trong quá trình sản xuất, Công ty áp dụng các biện pháp như sau:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực.
- Bố trí máy móc gây ồn trong một khu vực chung và cách ly với các khu vực khác, giảm rung cho tất cả các thiết bị.
- Tiến hành bảo dưỡng, bảo trì, hiệu chỉnh máy móc thiết bị định kỳ.
- Quy định tốc độ xe máy, xe tải chở nguyên liệu và hàng hóa ra vào nhà máy không vượt quá 20 km/h.
- Các phương tiện vận chuyển thường xuyên được bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ, cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng để giảm thiểu tiếng ồn.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.
- Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực để hạn chế tiếng ồn.
- Phân phối lượng xe ra vào nhà máy hợp lý tránh tình trạng tập trung dẫn tới tiếng ồn tập trung trong một khu vực.

5.2. Biện pháp giảm thiểu độ rung trong hoạt động sản xuất

Để giảm thiểu tác động của độ rung trong quá trình sản xuất, Công ty áp dụng các biện pháp như sau:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn.
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.
- Định kỳ bảo dưỡng máy, thiết bị, dụng cụ và phương tiện làm việc để giảm độ rung.

6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

6.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố bể tự hoại

- Hạn chế thả giấy vệ sinh vào bồn cầu, không thả các vật có kích thước lớn vào bồn cầu tránh hiện tượng tắc, nghẽn bồn cầu và đường ống dẫn.
- Định kỳ phải hút hầm cầu và khơi thông các đường ống dẫn bằng các loại hóa chất chuyên dụng.
- Thường xuyên kiểm tra hệ thống ống dẫn thoát khí metan tại bể tự hoại, đảm bảo đường ống thoát khí hoạt động bình thường.

6.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước

- Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

6.3. Biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường đối với kho chứa chất thải

- Nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.
- Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ CTNH, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.
- CTNH được dán bảng hiệu có hình minh họa để việc tập kết chất thải được dễ dàng. Khu vực chứa CTNH được xây bờ bao, bên trên có đặt các bệ chứa để thu gom chất thải khi bị rò rỉ, bên dưới có chứa cát và được xây bao lại. Khi có sự cố tràn đổ CTNH, cát sẽ được thu gom và bàn giao cho đơn vị thu gom CTNH.
- Đối với việc vận chuyển CTNH: chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo đúng quy định. Do đó, đơn vị

được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển CTNH.

6.4. Đối với hệ thống xử lý nước thải

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc xử lý, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Các máy móc, thiết bị (như: bơm, máy thổi khí,...) đều có dự phòng đề phòng trường hợp hư hỏng cần sửa chữa.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.
- Vận hành và bảo trì các máy móc, thiết bị trong hệ thống theo đúng kỹ thuật, quy định đã được hướng dẫn.
- Lấy mẫu và phân tích chất lượng nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống.
- Không xây dựng bất kỳ công trình nào trên đường ống dẫn nước thải.
- Những người vận hành HTXLNT được hướng dẫn các kiến thức về:
 - + Hướng dẫn lý thuyết vận hành HTXLNT.
 - + Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: cách xử lý các sự cố đơn giản và bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.
 - + Hướng dẫn an toàn vận hành hệ thống xử lý: trong giai đoạn này, những người tham dự khóa huấn luyện sẽ được hướng dẫn các kiến thức về an toàn khi vận hành HTXLNT. Đây là một trong những bài học quan trọng không thể thiếu đối với người trực tiếp vận hành HTXLNT.
 - + Hướng dẫn thực hành vận hành hệ thống: thực hành các thao tác vận hành HTXLNT và thực hành xử lý các tình huống sự cố.
 - + Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp:
 - + Lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.
 - + Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

Công trình ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày.đêm:

Thiết kế, xây dựng hồ điều hòa kỵ khí kết hợp sự cố để chứa nước thải khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố. Hồ có thể tích là 3.396 m³, cao 4m. Trong đó thể tích chứa nước là 2.971,5 m³ (cao độ mức nước là 3,5m).

- + Trường hợp hệ thống xử lý nước thải hoạt động bình thường: nước thải từ bể gạn mù bơm vào hồ điều hòa kết hợp sự cố và được ổn định lưu lượng, nồng độ trước khi bơm sang bể thiếu khí, thể tích lưu chứa nước tại thời điểm này là 849 m³ (*chiều cao mực nước trong hồ là 1,0 mét*).
- + Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: Nước thải sẽ được lưu chứa tại bể điều hòa kết hợp sự cố với thể tích chứa nước dự phòng là 2.122,5 m³ (*chiều cao dự phòng là từ mực nước 1,0 mét đến 3,5 mét, tương đương 2,5 mét*), tương ứng thời gian lưu chứa nước sự cố là 10 ngày.
- + Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố phải tạm ngừng vận hành để khắc phục, nước thải sẽ được bơm về hồ sự cố.
- + Sau khi sự cố được khắc phục, nước thải được bơm quay vòng về các công trình xử lý để xử lý đạt quy chuẩn trước khi tái sử dụng.
- + Nếu quá thời gian lưu chứa của các công trình ứng phó sự cố như trên mà sự cố tại hệ thống vẫn chưa được khắc phục thì Công ty sẽ ngưng các công đoạn có phát sinh nước thải để sửa chữa và khắc phục, khi nào khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục vận hành lại.

6.5. An toàn lao động

- Tuân thủ nghiêm Quy chế quản lý kỹ thuật an toàn đối với các máy, thiết bị, có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp.
- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về đăng ký, kiểm định máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định. Không đưa thiết bị vào vận hành khi chưa được kiểm định hoặc quá thời hạn kiểm định.
- Tiến hành tuyên truyền, huấn luyện cho công nhân nhằm phổ biến chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, quy phạm về an toàn vệ sinh lao động. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân.
- Để tránh những tai nạn đáng tiếc có thể xảy ra, công nhân không được phép uống rượu, bia khi đang làm việc.
- Thường xuyên kiểm tra, thay thế các bóng đèn cũ bị hư hỏng để đảm bảo ánh sáng.
- Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn trong vận chuyển.
- Các máy móc, thiết bị được sắp xếp bố trí trật tự, gọn và có khoảng cách an toàn cho công nhân khi có sự cố cháy nổ xảy ra. Toàn bộ máy móc thiết bị kiểm tra và bảo dưỡng, duy tu theo kế hoạch để đảm bảo luôn ở tình trạng tốt. Chủ đầu tư thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra

không để xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị.

6.6. Biện pháp phòng ngừa sự cố hóa chất

- Khu vực lưu trữ hóa chất được trang bị biển báo “cấm lửa”, “cấm hút thuốc”.
- Ngăn cấm công nhân mang vật dụng phát sinh nhiệt ra vào khu vực lưu trữ hóa chất.
- Không được hút thuốc hay ăn uống khi sử dụng hóa chất.
- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang, mắt kính...) cho công nhân viên khi chiết rót hóa chất.
- Không sử dụng hóa chất đã quá hạn sử dụng.
- Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất;
- Tuân thủ và chấp hành theo Luật Hóa chất Việt Nam 2007 và Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.
- Chỉ thực hiện việc vận chuyển hóa chất sau khi hóa chất đã được đóng gói, dán nhãn theo quy định tại Thông tư số 44/2012/TT – BCT ngày 28/12/2021 của Bộ Công Thương.
- Vận chuyển hóa chất theo đúng lịch trình và thỏa thuận thời gian, ngày tháng được ghi trong hợp đồng hoặc hóa đơn có liên quan về vận chuyển giữa đơn vị cung cấp, đơn vị vận chuyển và chủ sở hữu hàng hóa.
- Công tác vận chuyển hóa chất được lên kế hoạch rõ ràng, không vận chuyển các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau trên cùng một phương tiện.
- Không được vận chuyển hóa chất cùng với hành khách, vật nuôi, lương thực, thực phẩm, các chất dễ gây cháy, nổ và các hàng hóa.
- Bao bì, thùng chứa hóa chất phải được làm bằng các vật liệu bảo đảm phù hợp với từng loại hóa chất theo quy định Thông tư số 44/2012/TT – BCT ngày 28/12/2021 của Bộ Công Thương.
- Nhà máy bố trí khu vực chứa hóa chất tại vị trí thoáng mát, tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời, có mái che chắn.
- Các bồn chứa hóa chất luôn phải đóng chặt nắp;
- Bồn chứa hóa chất thường xuyên được bảo trì, bảo dưỡng nhằm sửa chữa, thay thế và khắc phục kịp thời việc rò rỉ nhiên liệu.
- Khu vực chứa hóa chất không được đặt bất cứ vật gì phía trên.

6.7. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ:

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với kết cấu xây dựng của nhà xưởng.
- Hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện, hệ thống chống sét, nơi sử dụng lửa, phát sinh nhiệt phải bảo đảm an toàn về PCCC.
- Có quy trình kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với điều kiện của nhà máy.
- Có phương án chữa cháy, thoát nạn và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Có hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy khác, phương tiện cứu người phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, bảo đảm về số lượng, chất lượng và hoạt động theo quy định và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy; có hệ thống giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy tại cơ sở theo quy định.
- Nơi có sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt, hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện phải bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy.
- Đề ra phương án chữa cháy để xử lý khi sự cố xảy ra.
- Khi xảy ra sự cố cháy nổ, người phát hiện thấy cháy phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh biết, cho một hoặc tất cả các đơn vị sau đây:
 - + Đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở tại nơi xảy ra cháy.
 - + Đơn vị Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy nơi gần nhất.
 - + Chính quyền địa phương sở tại hoặc cơ quan Công an nơi gần nhất.
- Trang bị các phương tiện PCCC phải đảm bảo các điều sau:
 - + Bảo đảm về các thông số kỹ thuật theo thiết kế phục vụ cho phòng cháy và chữa cháy.
 - + Phù hợp với tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế được phép áp dụng tại Việt Nam.
 - + Phương tiện phòng cháy và chữa cháy phải được phép của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh có thẩm quyền và được kiểm định về chất lượng, chủng loại, mẫu mã theo quy định.
- Những trang bị dùng để PCCC:
 - + Các phương tiện chữa cháy thông dụng:
 - Các loại vòi, ống hút chữa cháy;
 - Các loại lăng chữa cháy;
 - Các loại trụ nước, cột lấy nước chữa cháy;
 - Các loại thang chữa cháy;

- Các loại bình chữa cháy (kiểu xách tay, kiểu xe đẩy): bình bột, bình bột, bình khí...
- + Chất chữa cháy: nước, các loại bột, khí chữa cháy, thuốc chữa cháy bột hòa không khí.
- + Thiết bị, dụng cụ thông tin liên lạc, chỉ huy chữa cháy
- + Các hệ thống báo cháy và chữa cháy:
 - Hệ thống báo cháy tự động, bán tự động;
 - Hệ thống chữa cháy tự động (bằng khí, nước, bột bột), hệ thống chữa cháy vách tường.
- Các máy móc thiết bị được sắp xếp bố trí trật tự, gọn và có khoảng cách an toàn cho công nhân khi có sự cố cháy nổ xảy ra.
- Trong khu vực có thể gây cháy (khu vực chứa nhiên liệu, hóa chất...), công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa.

7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC

Không có

8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Các nguồn phát sinh nước thải tại nhà máy và lưu lượng nước thải phát sinh chi tiết như sau:

- + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh với lưu lượng 2,0 m³/ngày;
- + Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh với lưu lượng 27,23 m³/ngày;

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Lưu lượng xả thải tối đa: 100 m³/ngày.đêm tương đương 4,17 m³/giờ.

1.3. Dòng nước thải

- Nước thải sinh hoạt: được dẫn về bể tự hoại, định kỳ thuê đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.
- Nước thải sản xuất: được thu gom và xử lý đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên, sẽ xả ra nguồn tiếp nhận là mương nội đồng.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Bảng 4.1: Thành phần ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải phát sinh tại cơ sở

STT	Thông số	ĐVT	QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột A
1	pH	-	6 – 9
2	BOD	mg/l	30
3	Tổng Nito	mg/l	50
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	15
5	TSS	mg/l	50
6	COD	mg/l	100

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải

Vị trí xả thải:

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột A, sau đó xả ra nguồn tiếp nhận là mương nội đồng.

Vị trí xả thải có tọa độ $X = 591519.8$; $Y = 1278\ 799.4$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}03'$, múi chiếu 3°).

Phương thức xả thải:

Tự chảy. Nước thải sau xử lý theo đường ống thoát nước thải thoát ra mương nội đồng.

Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nước thải sau khi xả thải ra mương nội đồng, theo địa hình tự nhiên chảy ra suối Ngô, tọa độ điểm hợp thủy từ mương nội đồng với suối Ngô: $X = 591\ 166.4$; $Y = 1279\ 322.3$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}03'$, múi chiếu 3°).

2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

2.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính

- Nguồn phát sinh: máy ly tâm

2.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ: $X = 591\ 528.3$; $Y = 1278\ 901.9$

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}15'$, múi chiếu 3°)

2.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Cụ thể:

- Tiếng ồn:

STT	Từ 6 – 21 giờ (dBA)	Từ 21 – 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

- Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ (dBA)	Từ 21 – 6 giờ (dBA)	
1	70	60	Khu vực thông thường

3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI

3.1. Khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Bảng 4.2. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh đề nghị cấp phép

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	Rắn	08 02 04	12
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	10
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	115
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	80
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	56
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	20
7	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	23
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	15
TỔNG CỘNG		-	-	331

b) Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Bảng 4.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Thành phần	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	18 01 06	161
2	Thùng carton	Rắn	18 01 05	124
3	Pallet gỗ thải	Rắn	11 02 02	165
Tổng cộng				450,0

c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Bảng 4.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	2,5

3.2. Lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

➤ *Thiết bị lưu chứa*

Công ty bố trí thùng chứa chất thải nguy hại bằng nhựa HDPE, mỗi thùng chứa có thể tích từ 120 - 240 lít, có nắp đậy kín ngăn mùi hôi và chắn nước mưa, nắng. Ở ngoài mỗi thùng chứa chất thải sẽ được dán nhãn ghi rõ tên và mã của từng loại chất thải.

➤ *Khu vực lưu chứa*

- Diện tích kho chứa: 15 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho được xây tường gạch, có mái che bằng tôn, nền bê tông, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.
- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu như: thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy, vật liệu hấp thụ như cát khô và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với các loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo TCVN về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến CTNH và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

b) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: bao bì, thùng chứa.
- Kho lưu chứa:
 - + Diện tích kho: 15 m².
 - + Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây tường gạch, có mái che bằng tôn, nền bê tông đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn tránh mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

c) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Bố trí thùng chứa rác bằng nhựa, mỗi thùng chứa có thể tích 20 lít – 240 lít có nắp đậy ngăn mùi hôi và chắn nước mưa, nắng.

CHƯƠNG V
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

- Vị trí quan trắc:
 - + Nước thải trước hệ thống xử lý.
 - + Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Thông số giám sát: pH, TSS, BOD5, COD, Tổng Nitơ, Amoni.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột B.
- Thời gian thực hiện quan trắc năm 2021: 14/06/2021.
- Thời gian thực hiện quan trắc năm 2022 là 06/05/2022 và 18/11/2022.

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải tại cơ sở

STT	Ký hiệu mẫu	Ngày lấy mẫu	Thông số					
			pH	TSS	BOD ₅	COD	Tổng N	Amoni
			-	mg/l	mgO ₂ /l	mgO ₂ /l	mg/l	mg/l
1	NT1	14/06/2021	8,37	146	1.457	3.012	89,7	72,3
2	NT2	14/06/2021	7,11	54	42	185	35,6	24,3
3	NT1	06/05/2022	5,61	455	379	822	270,3	93,6
		18/11/2022	6,39	127	184	366	102	29,5
4	NT2	06/05/2022	6,77	66	43	125	58	16,2
		18/11/2022	6,85	54	69	118	42,1	11,4
QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột A			6 - 9	50	30	100	50	15
QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột B			6 - 9	100	50	250	80	60

Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường của Công ty TNHH Sản xuất Cao su Trường Phát năm 2021 và 2022

Ghi chú:

- NT1, NT2: là nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy.
- Qua kết quả quan trắc cho thấy, các thông số của nước thải như pH, Tổng Nito, Amoni của đợt lấy mẫu vào tháng 05/2022 đều đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột A và cột B. Tuy nhiên, các thông số như TSS, BOD₅, COD, Tổng

Nitor, Amoni (ngày 14/06/2021 và ngày 06/05/2022) không đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột A nhưng đạt cột B, do hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố. Vào thời điểm năm 2021 và 2022 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 nên lượng nguyên liệu dùng cho sản xuất cũng như sản phẩm Công ty rất ít, do đó nước thải phát sinh thấp và lượng nước thải sau khi xử lý được lưu chứa tại hồ điều hòa kết hợp sự cố, không xả thải ra môi trường bên ngoài. Hiện tại Công ty đã cải tạo lại hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy đảm bảo nước thải sau hệ thống xử lý đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột A trước khi xả thải ra môi trường bên ngoài.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Công ty không thực hiện quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi và khí thải.

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Bảng 6.1. Thời gian vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian thử nghiệm		Công suất dự kiến đạt được
		Bắt đầu	Kết thúc	
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m ³ /ngày.đêm	Tháng 07/2023	Tháng 09/2023	100%

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Cao su Trường Phát, 2023

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Bảng 6.2. Thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải tại các công trình xử lý

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian lấy mẫu đánh giá	Vị trí tiến hành lấy mẫu đánh giá	Thông số đánh giá
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m ³ /ngày.đêm	Tháng 07/2023 – Tháng 09/2023	Bể gạn mù Bể khử trùng	pH, BOD ₅ , COD, TSS, N- NH ₄ , Tổng Nito

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Cao su Trường Phát, 2023

Bảng 6.3. Chi tiết kế hoạch đo đạc, lấy mẫu chất thải đánh giá hiệu quả xử lý của công trình

Tần suất lấy mẫu	Số lượng và vị trí lấy mẫu đánh giá	Quy cách lấy mẫu	Chỉ tiêu phân tích	Quy chuẩn so sánh	Số lượng mẫu
Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của công trình xử lý (Thời gian dự kiến điều chỉnh hiệu suất diễn ra liên tiếp, tối thiểu trong vòng 75 ngày)					
Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m ³ /ngày.đêm ≤ 15 ngày/lần (tối thiểu lấy 5 mẫu/75 ngày)	01 mẫu nước thải tại bể gạn mù	Lấy mẫu tổ hợp: 03 mẫu đơn ở 03 thời điểm khác nhau trong ngày → trộn lẫn thành 01 mẫu → phân tích kết quả và đánh giá hiệu quả xử lý	pH, BOD ₅ , COD, TSS, N-NH ₄ , Tổng Nitơ	QCVN 01-MT:2015 /BTNMT cột A	05 mẫu
	01 mẫu nước thải tại bể khử trùng	Lấy mẫu tổ hợp: 03 mẫu đơn ở 03 thời điểm khác nhau trong ngày → trộn lẫn thành 01 mẫu → phân tích kết quả và đánh giá hiệu quả xử lý	pH, BOD ₅ , COD, TSS, N-NH ₄ , Tổng Nitơ	QCVN 01-MT:2015 /BTNMT cột A	05 mẫu
Giai đoạn đánh giá hiệu quả vận hành ổn định công trình xử lý (Thời gian dự kiến đánh giá hiệu quả vận hành ổn định diễn ra liên tục trong 03 ngày liên tiếp)					
Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m ³ /ngày.đêm 01 ngày/lần (lấy liên tiếp trong 03 ngày)	01 mẫu nước thải tại bể gạn mù (chỉ lấy 01 ngày đầu tiên)	Lấy 01 mẫu đơn → phân tích kết quả và đánh giá hiệu quả xử lý	pH, BOD ₅ , COD, TSS, N-NH ₄ , Tổng Nitơ	QCVN 01-MT:2015 /BTNMT cột A	01 mẫu
	01 mẫu nước thải tại bể khử trùng	Lấy 01 mẫu đơn → phân tích kết quả và đánh giá hiệu quả xử lý	pH, BOD ₅ , COD, TSS, N-NH ₄ , Tổng Nitơ	QCVN 01-MT:2015 /BTNMT cột A	03 mẫu

Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Cao su Trường Phát, 2023

✚ Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch

- Đơn vị 01: Trung tâm tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn vệ sinh lao động
 - Trụ sở: 286/6A Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: 028.38680842 Fax: 028.38680869
 - ilac-MRA; VILAS 444; VIMCERTS 026.
- Đơn vị 02: Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh
 - Trụ sở: số 02 Nguyễn Văn Thủ, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: 0283. 8295087 Fax: 0283.9115119
 - ilac-MRA; VILAS 92; VIMCERTS 147.

2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Căn cứ theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Chương trình giám sát môi trường định kỳ như sau:

Bảng 6.4. Chương trình giám sát môi trường của Công ty

TT	Nội dung	Thông số quan trắc	Tần suất	Tiêu chuẩn so sánh
1	Nước thải: 01 vị trí: sau hệ thống xử lý nước thải	pH, BOD ₅ , COD, TSS, N-NH ₄ , Tổng Nitơ	06 tháng/lần	QCVN 01-MT:2015 /BTNMT, cột A
2	Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại	Giám sát khối lượng CTR phát sinh (sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh)		Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Không có

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của Chủ cơ sở

Không có

3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

Bảng 6.5. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

STT	Nội dung công việc	Chi phí thực hiện (VNĐ/năm)
1	Đo đạc, phân tích chất lượng nước thải hàng năm	8.000.000
3	Chi phí nhân công lấy mẫu	2.000.000
4	Chi phí vận chuyển, bảo quản mẫu	2.000.000
5	Tổng hợp số liệu, tính toán và viết báo cáo	9.000.000
TỔNG		21.000.000

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong năm 2022, Công ty có 01 đợt kiểm tra về công tác bảo vệ môi trường tại nhà máy vào ngày 27/09/2022.

Qua kết quả kiểm tra, Đoàn kiểm tra ghi nhận Công ty đã thực hiện các công tác bảo vệ môi trường về nước thải, chất thải rắn phát sinh. Đoàn kiểm tra nhận xét và yêu cầu đối với Công ty như sau:

- Tự rà soát nội dung hoạt động của nhà máy theo đề án bảo vệ môi trường đơn giản nếu có thay đổi phải báo cáo cơ quan phê duyệt theo đúng quy định;
- Tuyệt đối không được thải nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường;
- Rà soát các nội dung còn tồn tại khắc phục, thực hiện đúng theo quy định;
- Nhanh chóng lập giấy phép môi trường theo quy định;

(Biên bản kiểm tra về bảo vệ môi trường và Văn bản Báo cáo kết quả thực hiện các nội dung trong biên bản kiểm tra của Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 05/07/2022 của Công ty Tân Bình được đính kèm tại phụ lục)

CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Sản xuất Cao su Trường Phát cam kết những thông tin, số liệu được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là chính xác, trung thực.

Công ty TNHH Sản xuất Cao su Trường Phát cam kết các nguồn gây ô nhiễm từ cơ sở được phát hiện kịp thời, giám sát thường xuyên không để các nguồn này ảnh hưởng đến con người và môi trường xung quanh.

Công ty TNHH Sản xuất Cao su Trường Phát cam kết hoạt động của cơ sở tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn, Quy chuẩn về môi trường như sau:

- QCVN 01-MT:2015 /BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên.
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Công ty cam kết thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm và trình lên cơ quan nhà nước đúng quy định.

Công ty TNHH Sản xuất Cao su Trường Phát cam kết chịu trách nhiệm trước Pháp luật Việt Nam nếu có bất kỳ vi phạm nào về việc bảo vệ môi trường.



PHỤ LỤC